

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 3 năm 2015

Hà Nội, 2015

GIỚI THIỆU

Ngày 10 tháng 11 năm 2014, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1287/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2015, kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2015 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; và căn cứ xây dựng, hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và vùng và năm cho cấp tỉnh/thành phố.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 3 năm 2015, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2015 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: +(84 4) 37 339287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	1
Mục lục	4
I TÓM TẮT	5
II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU	8
1. Lực lượng lao động	8
1.1 Quy mô lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.....	8
1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động.....	9
2. Việc làm	10
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp.....	12
3.1 Số lao động thiếu việc làm và thất nghiệp.....	12
3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp	15
III. BIỂU TỔNG HỢP	19

I. TÓM TẮT

- Tính đến quý 3 năm 2015, cả nước có hơn 71,5 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó có 54,3 triệu người thuộc lực lượng lao động. Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm gần 69,2 % lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,4 %. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn còn đáng kể, khoảng 10,4 điểm phần trăm (69,5% và 79,9%). So với quý 2, sự khác biệt giữa tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nam và nữ vẫn giữ nguyên ở mức 10,4 điểm phần trăm, trong đó tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 71,4 % và tỷ lệ này ở nam là 81,8%.
- Đến quý 3 năm 2015, cả nước có 53,2 triệu lao động có việc làm và khoảng 1,15 triệu lao động thất nghiệp.
- Tỷ số việc làm trên dân số 15+ là 74,8%. Vẫn còn sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn. Tỷ số việc làm trên dân số thành thị là 67,3%, thấp hơn tỷ số này ở khu vực nông thôn khoảng 11,3 điểm phần trăm.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có hơn 832,0 nghìn lao động thiếu việc làm. Số lao động thiếu việc làm tiếp tục giảm, ít hơn khoảng 65,8 nghìn người so với Quý 2 kế trước. Trong đó, 86,6 % lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Trong quý 3 năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp chung gần như không thay đổi so với quý 2 (2,12% và 2.19% theo tuần tự). Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2014 số lao động thất nghiệp tăng thêm 101,3 nghìn người và đến quý 3 năm 2015 là 1150,1 nghìn người
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi tăng lên 7,29%. Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 57,9% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Trong đó, tỷ trọng khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (42,9% và 57,1%). Lao động thanh niên thiếu việc làm hiện chiếm hơn một phần tư (khoảng 26,2%) tổng số lao động thiếu việc làm cả nước.

Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014	Quý 1 năm 2015	Quý 2 năm 2015	Quý 3 năm 2015
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	70 057,9	69 750,2	70 859,5	71 524,6
Nam	34 022,3	33 928,5	34 145,4	34 619,1
Nữ	36 035,6	35 821,7	36 714,1	36 905,5
Thành thị	23 250,2	23 957,0	23 592,4	24 155,3
Nông thôn	46 807,6	45 793,2	47 267,1	47 369,3
2. Lực lượng lao động (nghìn)	54 426,5	53 643,9	53 707,4	54 319,3
Nam	27 968,9	27 819,3	27 658,0	28 070,4
Nữ	26 457,5	25 824,6	26 049,4	26 248,9
Thành thị	16 357,2	16 941,2	16 262,5	16 752,7
Nông thôn	38 069,3	36 702,7	37 444,9	37 566,6
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao	78,0	77,3	76,2	76,4
Nam	82,6	82,6	81,7	81,8
Nữ	73,6	72,4	71,2	71,3
Thành thị	70,5	70,9	69,1	69,5
Nông thôn	81,7	80,7	79,8	79,9
4. Số người đang làm việc (nghìn)	53 440 ,2	52 427,0	52 530,2	53 167,6
Nam	27 461 ,8	27 174,2	27 012,4	27 437,2
Nữ	25 978 ,4	25 252,9	25 517,8	25 730,3
Thành thị	15 877 ,6	16 387,9	15 725,1	16 223,7
Nông thôn	37 562 ,5	36 039,2	36 805,1	36 943,9
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+	76,5	75,6	74,5	74,8
Nam	81,1	80,7	79,8	79,9
Nữ	72,2	70,8	69,7	69,9
Thành thị	68,4	68,6	66,8	67,3
Nông thôn	80,6	79,2	78,4	78,6
6. Tiền lương bình quân của lao làm công ăn lương (nghìn đồng)	4397	4895	4458	4607
Nam	4576	5034	4692	4833
Nữ	4144	4706	4136	4298
Thành thị	5139	5723	5254	5379
Nông thôn	3807	4190	3837	4002
7. Số người thiếu việc làm theo giờ (nghìn người)	1185,4	1 217,3	897,8	831,4
Nam	625,7	658,4	466,4	444,1
Nữ	559,6	558,9	431,4	387,3
Thành thị	185,6	185,8	133,2	111,6
Nông thôn	999,8	1 031,5	764,6	719,8

Chỉ tiêu	Quý 4 năm	Quý 1 năm 2015	Quý 2 năm	Quý 3 năm 2015
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ (%)	2,22	2,33	1,71	1,56
Nam	2,28	2,43	1,73	1,62
Nữ	2,15	2,22	1,69	1,51
Thành thị	1,17	1,14	0,85	0,69
Nông thôn	2,66	2,87	2,1	1,95
9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ độ tuổi lao động (%)	2,32	2,43	1,80	1,62
Nam	2,35	2,52	1,81	1,66
Nữ	2,29	2,34	1,79	1,57
Thành thị	1,20	1,15	0,9	0,69
Nông thôn	2,82	3,05	2,23	2,05
10. Số người thất nghiệp (nghìn người)	986,3	1 216,9	1 177,2	1 151,7
Nam	507,1	645,1	645,6	633,1
Nữ	479,2	571,8	531,6	518,6
Thành thị	479,6	553,3	537,4	529,0
Nông thôn	506,8	663,6	639,8	622,7
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,81	2,27	2,19	2,12
Nam	1,81	2,32	2,33	2,26
Nữ	1,81	2,21	2,04	1,98
Thành thị	2,93	3,27	3,3	3,16
Nông thôn	1,33	1,81	1,71	1,66
12. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động (%)	2,05	2,43	2,42	2,35
Nam	1,96	2,42	2,48	2,41
Nữ	2,15	2,45	2,34	2,27
Thành thị	3,21	3,43	3,53	3,38
Nông thôn	1,52	1,95	1,91	1,86
13. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn)	448,4	586,2	592,6	665,5
Nam	195,8	300,5	314,8	352,6
Nữ	252,6	285,7	277,8	313,9
Thành thị	195,2	263,4	267,3	285,9
Nông thôn	253,2	322,8	325,3	380,6
14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,17	6,60	6,68	7,30
Nam	4,97	6,25	6,54	7,18
Nữ	7,59	7,03	6,84	7,45
Thành thị	10,43	10,95	11,84	12,12
Nông thôn	4,69	4,99	4,91	5,63

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

1.1 Quy mô và phân bố lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến quý 3 năm 2015, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước tăng lên 54,3 triệu người. Đã có sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị, nhưng đến nay vẫn còn gần 69,2% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. So với quý 2 2015, con số này đã giảm khoảng 0,5 điểm phần trăm. Đã có sự thay đổi về thị phần lao động chiếm giữ giữa các vùng kinh tế xã hội. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng hiện là hai vùng có thị phần lao động lớn nhất cả nước (khoảng 21,8%), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (19,2%). Như vậy, chỉ riêng ba vùng này đã chiếm giữ tới 62,8% tổng lực lượng lao động cả nước. Lực lượng lao động nữ có khoảng 26,2 triệu người, tương ứng với 48,3% tổng lực lượng lao động cả nước trong quý 3 năm 2015.

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

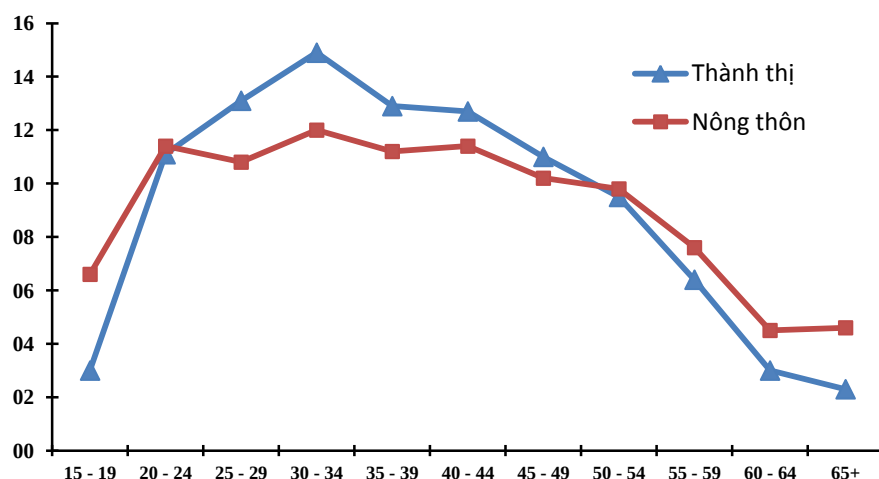
Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,3	76,4	81,8	71,3
Thành thị	30,8	30,9	30,7	48,2	69,5	76,1	63,6
Nông thôn	69,2	69,1	69,3	48,4	79,9	84,6	75,4
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,8	13,3	14,3	50,1	84,5	86,5	82,6
Đồng bằng sông Hồng	21,8	20,7	22,9	50,8	73,5	76,3	70,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,0	6,8	7,2	49,9	69,0	72,4	65,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,8	21,3	22,3	49,4	77,3	81,7	73,3
Tây Nguyên	6,4	6,3	6,4	48,8	83,6	87,8	79,7
Đông Nam bộ	17,1	17,9	16,2	45,8	72,8	80,9	65,0
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,2	8,6	7,7	45,7	68,0	77,1	59,6
Đồng bằng sông Cửu Long	19,2	20,4	17,9	45,1	74,7	84,1	65,8

Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,4%. Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, với khoảng 10,4 điểm phần trăm cách biệt (69,5% và 79,9%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 71,4 %, thấp hơn tới 10,4 điểm phần trăm so với lao động nam (81,8%). Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (84,5%) và Tây Nguyên (83,6%) vẫn đạt cao nhất nước thì tỷ lệ thấp nhất lại thuộc về hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ nơi có hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động

Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi một mặt vừa phản ánh tình trạng nhân khẩu học một mặt thể hiện tình hình kinh tế - xã hội. Lực lượng lao động của nước ta tương đối trẻ, với thị phần đáng kể của nhóm lao động tuổi từ 15-39 (hiện chiếm khoảng 52,9%).

Hình 1: Phân bố phần trăm lực lượng lao động theo nhóm tuổi và thành thị/nông thôn, quý 3 năm 2015



Hình 1 chỉ ra sự khác biệt đáng kể trong phân bố lực lượng lao động theo nhóm tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ trọng của nhóm lao động trẻ (15-24) và nhóm lao động già (55 tuổi trở lên) ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn. Ngược lại, tỷ trọng của nhóm lao động chính (25-54) khu vực thành thị lại cao hơn ở khu vực nông thôn. Qua đó, phần nào phản ánh được sự khác biệt về chất lượng của lực lượng lao động giữa khu vực thành thị và nông thôn. Thực tế này do nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị đã gia nhập thị trường lao động muộn vì có thời gian đi học dài hơn và lao động ở khu vực nông thôn tuy gia nhập sớm nhưng lại rời khỏi lực lượng lao động muộn hơn, như một phần ảnh hưởng bởi đặc điểm của loại hình việc làm nông thôn.

2. Việc làm

Biểu 2 chỉ ra sự phân bố của nhóm lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15+ chia theo giới tính và 8 vùng lấy mẫu (bao gồm 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn) của quý 3 năm 2015. Trong tổng số 53,2 triệu lao động có việc làm của cả nước, lao động khu vực nông thôn chiếm khoảng 69,5% (tương ứng khoảng 36,9 triệu người) và lao động nữ chiếm khoảng 48,4% (tương ứng gần 25,7 triệu người). So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng hiện là hai vùng đang chiếm giữ thị phần lao động có việc làm lớn nhất cả nước (khoảng gần một nửa tổng số lao động có việc của cả nước – cùng đạt 21,7%), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ (19,1% và 17,1% theo tuần tự).

Biểu 2: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,4	74,8	79,9	69,9
Thành thị	30,5	30,6	30,4	48,2	67,3	73,6	61,7
Nông thôn	69,5	69,4	69,6	48,5	78,6	83,1	74,3
Các vùng							
Trung du và miền núi	13,9	13,4	14,5	50,3	83,5	85,3	81,8
Đồng bằng sông Hồng	21,7	20,6	23,0	51,1	71,8	74,1	69,7
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,0	6,8	7,2	50,1	67,5	70,5	64,6
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,7	21,3	22,2	49,4	75,5	79,6	71,6
Tây Nguyên	6,5	6,4	6,5	48,7	82,9	87,1	78,8
Đông Nam bộ	17,1	17,9	16,1	45,8	71,1	79,1	63,5
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí	8,1	8,5	7,7	45,9	66,1	74,8	58,2
Đồng bằng sông Cửu	19,1	20,4	17,7	45,0	72,9	82,2	64,0

Cụ thể, Quý 3 năm 2015 số lao động có việc làm ước tính đạt 53,2 triệu người, tăng thêm khoảng 639,5 nghìn lao động (hay tăng 1,2 %) so với quý 2 năm 2015. Trong 6 vùng kinh tế xã hội, 3 vùng có số lao động có việc làm trong quý 3 năm 2015 tăng thêm so với quý 2 năm 2015 (dao động từ 1% - 4,7%). Mức tăng về số lao động có việc làm cao nhất thuộc về vùng Đông Nam bộ (4,7%), tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng (1,5%) và Đồng bằng sông Cửu Long (1,1%). 3 vùng còn lại (Tây Nguyên, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Trung du và miền núi phía Bắc) đều có số lao động có việc làm thấp hơn so với quý 2 cùng năm. Tuy nhiên, mức giảm là không đáng

kể. Mức giảm việc làm lớn nhất thuộc về vùng Tây Nguyên (-1,0%) trong khi ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Trung du và miền núi phía Bắc, mức giảm này chỉ là -0,1% và -0,02% theo tuần tự.

Tỷ số việc làm trên dân số của quý 3 năm 2015 đạt 74,8%. Chênh lệch về tỷ số việc làm giữa thành thị và nông thôn cũng như giữa nam và nữ vẫn còn tồn tại (gần 11,3 và 10,0 điểm phần trăm). Số liệu phân tách theo vùng cho thấy, 2 vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn là vùng có tỷ số việc làm trên dân số cao nhất (83,5 và 82,9%) trong khi tỷ số này thấp nhất ở 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ nơi có 2 trung tâm phát triển kinh tế xã hội nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Biểu 3: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế và loại hình kinh tế, quý 3 năm 2015

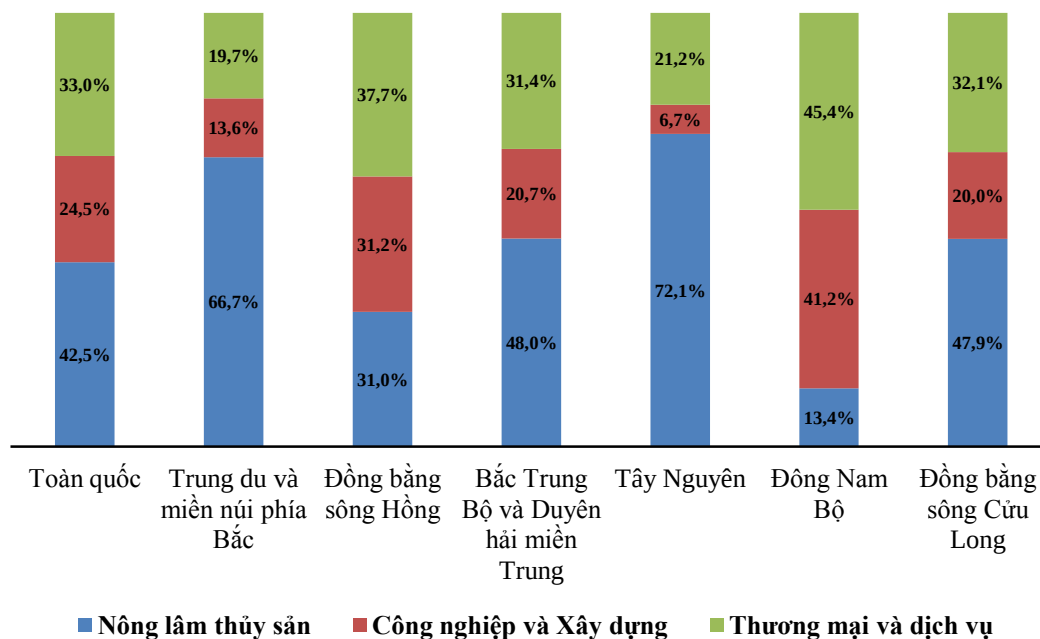
Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Nhóm ngành kinh tế			Loại hình kinh tế		
	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Vốn nước ngoài
Cả nước	42,5	24,5	33,0	9,6	86,0	4,4
Thành thị	12,0	29,4	58,6	18,1	75,4	6,5
Nông thôn	55,9	22,3	21,8	5,9	90,6	3,5
Giới tính						
Nam	41,0	27,9	31,1	9,8	87,4	2,7
Nữ	44,2	20,8	35,1	9,5	84,4	6,1
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	66,7	13,6	19,7	9,2	88,4	2,4
Đồng bằng sông Hồng	31,0	31,2	37,7	12,5	83,1	4,3
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	19,1	29,4	51,4	18,3	78,2	3,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	48,0	20,7	31,4	9,6	88,9	1,5
Tây Nguyên	72,1	6,7	21,2	8,0	91,8	0,2
Đông Nam Bộ	13,4	41,2	45,4	10,1	76,3	13,7
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	2,3	38,3	59,4	12,0	81,6	6,4
Đồng bằng sông Cửu Long	47,9	20,0	32,1	6,9	90,8	2,3

Hình 2 chỉ ra tỷ trọng lao động có việc làm giữa các nhóm ngành kinh tế cho từng vùng lấy mẫu. Số liệu cho thấy, Đông Nam bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng hiện đại nhất, với tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm ưu thế và hiện vẫn tiếp tục tăng (chiếm khoảng 97,7% tổng số lao động đang làm việc của thành phố). Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao. Tây Nguyên hiện vẫn là vùng có tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" cao nhất (72,1%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (66,7%).

Hình 2: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế, quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm



3 Thiếu việc làm và thất nghiệp

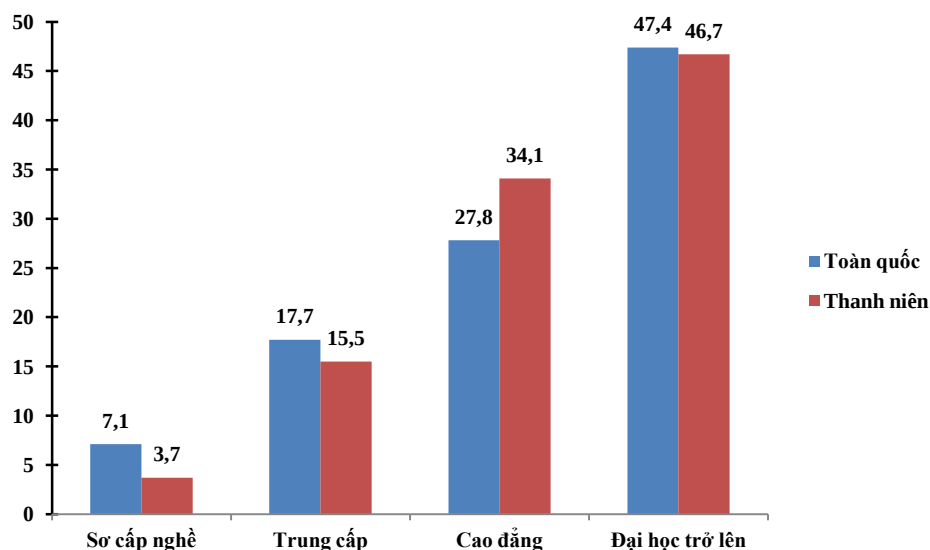
3.1 Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp

Đến quý 3 năm 2015, trong tổng lực lượng lao động cả nước có hơn 832 nghìn lao động thiếu việc làm và lao động thất nghiệp là 1,15 triệu người. So với quý 2 năm 2015, số lao động thiếu việc làm tiếp tục giảm (thấp hơn khoảng 65,8 nghìn người) và số lao động thất nghiệp đã giảm tới 27,1 nghìn người. Tình trạng thiếu việc làm vẫn phổ biến ở khu vực nông thôn. Hiện có tới 86,6% lao động thiếu việc làm sinh sống ở khu vực này. Bên cạnh đó, lao động nam thiếu việc nhiều hơn so với lao động nữ, (53,4% và 46,6 % tổng số lao động thiếu việc cả nước). Trái lại, vấn đề thất nghiệp lại được quan tâm hơn ở khu vực thành thị. Mặc dù, tỷ trọng lao động thất nghiệp thành thị hiện thấp hơn, chỉ chiếm khoảng 46,0% tổng số lao động thất nghiệp cả nước (xem thêm phần 3.2 tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm). Ngoài ra, số liệu quý 3 năm 2015 cũng cho thấy lao động thất nghiệp nam cũng đông hơn so với lao động nữ, (chiếm 55,0% và 45.0% trong tổng số lao động thất nghiệp cả nước).

Nếu xem xét tình trạng thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật – CMKT đạt được, trong quý 3 năm 2015, có tới hơn 41,4% số lao động thất nghiệp cả nước là lao động đã qua đào tạo chuyên nghiệp hoặc nghề từ 3 tháng trở lên. Trong đó, nhóm lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm thị phần lớn nhất, khoảng 47,4% tổng số

lao động thất nghiệp nhóm này.

Hình 3: Phân bổ phần trăm lao động thất nghiệp 15+ và thanh niên thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, quý 3 năm 2015



Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Trong quý 3 năm 2015, số thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi đã chiếm tới 57,9% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Đáng lưu ý, số lao động thanh niên thất nghiệp ở khu vực thành thị lại thấp hơn so với khu vực nông thôn (chiếm khoảng 42,9% và 57,1% trong tổng số lao động thất nghiệp thanh niên cả nước). Đây là kết quả của ưu thế hơn về cơ hội được học hành cũng như cơ hội nghề nghiệp ở thành thị. Nếu phân tổ theo trình độ CMKT đạt được, 64,4 % số lao động thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở của cả nước (tương đương khoảng 306,5 nghìn người) là thanh niên. Trong đó, thị phần vượt trội (khoảng 80,8%) là thuộc về nhóm thanh niên có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Bên cạnh đó, khoảng 26,2 % (tương đương 218,4 nghìn người) trong tổng số hơn 832 nghìn lao động thiếu việc làm của cả nước là thanh niên từ 15 - 24 tuổi.

**Biểu 4: Số lao động thiếu việc làm và
số lao động thất nghiệp 15+ theo quý, 2014 và 2015**

Đơn vị tính: Nghìn người

Đặc trưng cơ bản	Số lao động thiếu việc làm				Số lao động thất nghiệp			
	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015
Cả nước	1 185,4	1 217,3	897,8	832,0	986,3	1 216,9	1177,2	1151,7
Thành thị	185,6	185,8	133,2	111,6	479,6	553,3	537,4	529,0
Nông thôn	999,8	1 031,5	764,6	720,4	506,8	663,6	639,8	622,7
Giới tính								
Nam	625,7	658,4	466,4	444,1	507,1	645,1	645,6	633,1
Nữ	559,6	558,9	431,4	387,9	479,2	571,8	531,6	518,6
Các vùng								
Trung du - miền núi phía Bắc	108,5	135,0	93,8	90,7	48,8	78,1	75	88,2
Đồng bằng sông Hồng	261,1	230,7	171,9	146,1	301,6	280	233,4	270,3
Bắc Trung bộ - DH miền Trung	318,7	367,8	249,8	232,1	220,4	304,6	292,1	286,4
Tây Nguyên	47,3	55,7	69,7	51,2	39,3	38,1	36,8	33,5
Đông Nam bộ	50,8	65,5	40,9	35,8	179,3	260,5	272,8	215,6
Đồng bằng sông Cửu Long	399,0	362,6	271,7	276,1	196,8	255,5	267,1	257,7

**Biểu 5: Tỷ trọng lao động thiếu việc làm và tỷ trọng lao động thất nghiệp 15+
theo nhóm tuổi, quý 3 năm 2015**

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tỷ trọng thiếu việc làm				Tỷ trọng thất nghiệp			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	46,6	100,0	100,0	100,0	44,9
15-24 tuổi	26,2	31,4	20,3	36,1	57,9	55,7	60,5	47,0
25-54 tuổi	62,1	57,5	67,5	50,6	39,1	41,1	36,5	42,1
55-59 tuổi	5,9	5,5	6,3	50,0	1,6	2,0	1,2	33,7
60 tuổi trở lên	5,7	5,6	5,9	48,1	1,5	1,2	1,7	53,0
Thành thị	100,0	100,0	100,0	46,6	100,0	100,0	100,0	45,9
15-24 tuổi	28,1	25,9	30,6	50,8	54,0	50,1	58,6	49,8
25-54 tuổi	59,4	62,5	56,0	43,9	42,9	45,8	39,5	42,2
55-59 tuổi	7,9	7,6	8,3	48,8	2,1	2,9	1,1	23,9
60 tuổi trở lên	4,5	4,0	5,1	52,6	1,0	1,1	0,8	38,5
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	46,6	100,0	100,0	100,0	44,2
15-24 tuổi	26,0	32,3	18,7	33,7	61,1	60,3	62,2	44,9
25-54 tuổi	62,6	56,7	69,2	51,6	35,8	37,2	34,0	41,9
55-59 tuổi	5,6	5,2	6,0	50,3	1,2	1,1	1,3	48,0
60 tuổi trở lên	5,9	5,8	6,0	47,6	1,9	1,4	2,5	59,3

3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi.

Quý 3 năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của cả nước đạt 2,35%. Trong đó, khu vực thành thị (3,38%) cao hơn nông thôn (1,86%), và chênh lệch về tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ gần như không đáng kể, chỉ khoảng 0,14%. Tuy nhiên, giữa các vùng miền, tỷ lệ thất nghiệp là khá khác biệt. Vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước vẫn là Tây Nguyên (khoảng 1,05%, thấp hơn tới 2,3 lần so với mức chung của cả nước – 2,35), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (1,29%). Các vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền trung và Đồng bằng sông Hồng, (2,73%, 2,73% và 2,66% theo tuần tự).

Biểu 6: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động theo quý, 2014 và 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015
Cả nước	2,32	2,43	1,80	1,62	2,05	2,43	2,42	2,35
Thành thị	1,20	1,15	0,90	0,69	3,21	3,43	3,53	3,38
Nông thôn	2,82	3,04	2,23	2,05	1,52	1,95	1,91	1,86
Giới tính								
Nam	2,35	2,51	1,81	1,66	1,96	2,42	2,48	2,41
Nữ	2,29	2,33	1,79	1,57	2,15	2,45	2,34	2,27
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,60	1,98	1,35	1,30	0,74	1,15	1,1	1,29
Đồng bằng sông Hồng	2,25	2,07	1,57	1,33	2,90	2,59	2,33	2,66
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	2,88	3,55	2,35	2,11	2,14	2,89	2,85	2,72
Tây Nguyên	1,50	1,67	2,14	1,60	1,25	1,18	1,13	1,03
Đông Nam bộ	0,62	0,74	0,49	0,38	2,16	2,86	3,2	2,42
Đồng bằng sông Cửu Long	4,12	3,78	2,86	2,81	2,08	2,69	2,75	2,73

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi của cả nước quý 3 năm 2015 tiếp tục giảm so với quý 1 và quý 2 cùng năm (1,62 % so với 2,43% và 1,80% theo tuần tự). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi khu vực nông thôn là 2,05%, cao hơn gần 3 lần so với khu vực thành thị (0,69%). So sánh giữa các vùng miền, đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất (2,81%), bằng 1,7 lần so với tỷ lệ thiếu việc làm chung của cả nước (1,62%).

Hiện nay do nền kinh tế nước ta đang trong giai đoạn khó khăn, ảnh hưởng tới sự thay đổi về tỷ lệ thất nghiệp. Tuy nhiên mức biến động là không đáng kể, cụ thể tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi khu vực thành thị của quý 3 năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 đã tăng từ 3,27% quý 3 năm 2014 lên 3,38% trong quý 3 năm 2015. Điều này phần nào được giải thích bởi Việt Nam là một nước nông nghiệp, do kinh tế phát triển còn thấp nên mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, vì vậy người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia

đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn.

Biểu 7: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động, 2009-2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Kỳ điều tra	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Năm 2009	5,41	3,19	6,30	2,90	4,60	2,25
Năm 2010	3,57	1,82	4,26	2,88	4,29	2,30
Năm 2011	2,96	1,58	3,56	2,22	3,60	1,60
Năm 2012	2,74	1,56	3,27	1,96	3,21	1,39
Năm 2013	2,75	1,48	3,31	2,18	3,59	1,54
Năm 2014	2,40	1,20	2,96	2,10	3,40	1,49
Quý 1 năm 2014	2,78	1,45	3,37	2,21	3,72	1,53
Quý 2 năm 2014	2,25	1,05	2,77	1,84	3,26	1,20
Quý 3 năm 2014	2,30	1,12	2,83	2,17	3,27	1,67
Quý 4 năm 2014	2,32	1,20	2,82	2,05	3,21	1,52
Năm 2015						
Quý 1 năm 2015	2,43	1,15	3,04	2,43	3,43	1,95
Quý 2 năm 2015	1,80	0,90	2,23	2,42	3,53	1,91
Quý 3 năm 2015	1,62	0,69	2,05	2,35	3,38	1,86

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên cao gần gấp 7,2 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (12,12% so với 1,69%). So với quý 3 năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên thay đổi không đáng kể, chỉ cao hơn khoảng 0,27 điểm phần trăm.

Biểu 8: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên và lao động 25⁺ theo quý, 2014 và 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15 -24)				Tỷ lệ thất nghiệp lao động 25 ⁺			
	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015
Cả nước	6,17	6,60	6,68	7,30	1,14	1,41	1,30	1,07
Thành thị	10,43	10,95	11,84	12,12	1,96	1,99	1,92	1,69
Nông thôn	4,69	4,99	4,91	5,63	0,78	1,13	1,02	0,79
Giới tính								
Nam	4,97	6,25	6,54	7,18	1,30	1,50	1,45	1,21
Nữ	7,59	7,03	6,84	7,45	0,98	1,31	1,15	0,93

Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,85	2,60	2,89	3,89	0,41	0,70	0,52	0,45
Đồng bằng sông Hồng	10,67	8,22	8,62	10,89	1,51	1,48	1,02	0,97
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	7,03	7,97	7,77	8,20	1,02	1,45	1,29	1,12
Tây Nguyên	2,74	3,07	2,23	2,63	0,79	0,62	0,7	0,50
Đông Nam bộ	6,18	7,89	8,92	6,81	1,36	1,77	1,91	1,44
Đồng bằng sông Cửu Long	6,39	7,20	7,10	8,72	1,25	1,67	1,83	1,42

Trong quý 3 năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp chung của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên đứng ở mức 16,51%, trong đó mức độ thất nghiệp ở nữ thanh niên là cao hơn so với nam thanh niên (16,93% so với 16,00%). Điều này là tương tự khi so sánh giữa thành thị và nông thôn (18,57% so với 14,85%). Đáng chú ý là mức độ thất nghiệp thanh niên tăng dần theo trình độ CMKT đạt được, nghĩa là với những thanh niên có trình độ CMKT cao thì tình trạng thất nghiệp của họ càng cần được lưu tâm hơn. Ví dụ như tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trình độ cao đẳng, và đại học trở lên hiện là khoảng 17,16% và 23,45%, theo tuần tự. Trong khi tỷ lệ này là thấp hơn đáng kể cho nhóm thanh niên có trình độ sơ cấp hoặc trung cấp (chỉ khoảng 5,92% và 10,66%). Điều này có thể do thanh niên có trình độ CMKT cao (cao đẳng, đại học và trên đại học) tuổi chỉ từ 20 đến 24, vừa tốt nghiệp, chưa có đủ kinh nghiệm nên khó khăn trong tìm việc làm trình độ phù hợp.

Biểu 9: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, quý 3, 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ CMKT	Toàn quốc	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	16,51	16,00	16,93	18,57	14,85
Sơ cấp nghề	5,92	4,86	10,18	11,85	3,04
Trung cấp	10,66	11,13	10,23	12,95	9,47
Cao đẳng	17,16	18,70	16,12	18,72	15,94
Đại học trở lên	23,45	24,79	22,60	22,19	25,06

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	70 057,9	34 022,3	36 035,6	69 750,2	33 928,5	35 821,7	70 859,5	34 145,4	36 714,1	71 524,6	34 619,1	36 905,5
15 - 19 tuổi	6 409,1	3 416,4	2 992,7	7 060,4	3 607,5	3 452,9	7 768,8	3 899,7	3 869,0	7 721,4	3 912,0	3 809,4
20 - 24 tuổi	6 198,1	3 160,4	3 037,6	7 782,9	3 969,8	3 813,1	7 762,2	3 978,7	3 783,5	7 951,7	4 046,0	3 905,7
25 - 29 tuổi	6 667,5	3 425,4	3 242,0	6 977,4	3 525,0	3 452,4	6 711,3	3 367,9	3 343,4	6 853,7	3 458,4	3 395,3
30 - 34 tuổi	7 059,1	3 435,9	3 623,2	7 302,0	3 557,6	3 744,5	7 221,9	3 534,6	3 687,4	7 480,4	3 701,3	3 779,2
35 - 39 tuổi	6 888,2	3 364,9	3 523,3	6 859,4	3 465,7	3 393,8	6 781,4	3 345,5	3 435,8	6 740,5	3 307,1	3 433,4
40 - 44 tuổi	7 018,8	3 455,4	3 563,5	6 663,8	3 337,5	3 326,4	6 686,9	3 301,0	3 385,9	6 808,8	3 418,0	3 390,7
45 - 49 tuổi	6 741,7	3 338,0	3 403,7	6 246,6	3 088,2	3 158,4	6 274,2	3 084,3	3 189,8	6 185,9	3 042,0	3 143,9
50 - 54 tuổi	6 488,6	3 141,6	3 347,0	5 966,4	2 922,9	3 043,6	5 986,2	2 838,7	3 147,5	6 015,2	2 858,9	3 156,3
55 - 59 tuổi	5 400,9	2 535,4	2 865,4	4 787,5	2 225,6	2 561,9	4 997,5	2 321,3	2 676,2	5 036,7	2 376,5	2 660,1
60 - 64 tuổi	3 622,5	1 691,3	1 931,3	3 388,6	1 569,7	1 818,9	3 528,9	1 614,9	1 914,0	3 491,0	1 589,0	1 902,0
65 tuổi trở lên	7 563,3	3 057,6	4 505,8	6 715,1	2 659,0	4 056,1	7 140,2	2 858,7	4 281,5	7 239,3	2 909,8	4 329,4
THÀNH THỊ	23 250,2	11 269,2	11 981,0	23 957,0	11 439,2	12 517,8	23 592,4	11 133,7	12 458,8	24 155,3	11 448,5	12 706,8
15 - 19 tuổi	1 862,9	0 966,6	0 896,3	2 186,2	1 083,3	1 102,8	2 268,8	1 116,5	1 152,3	2 270,8	1 124,9	1 145,9
20 - 24 tuổi	2 096,7	1 048,2	1 048,5	2 699,1	1 262,2	1 436,9	2 621,2	1 245,1	1 376,1	2 710,7	1 280,8	1 429,9
25 - 29 tuổi	2 247,8	1 115,6	1 132,2	2 412,1	1 179,6	1 232,5	2 294,3	1 102,3	1 192,0	2 403,8	1 180,3	1 223,5
30 - 34 tuổi	2 413,4	1 169,8	1 243,5	2 680,1	1 288,3	1 391,8	2 620,9	1 260,2	1 360,7	2 710,6	1 308,0	1 402,5
35 - 39 tuổi	2 304,5	1 128,5	1 176,0	2 409,4	1 191,4	1 218,1	2 318,9	1 123,3	1 195,7	2 333,9	1 120,8	1 213,2
40 - 44 tuổi	2 311,1	1 128,7	1 182,4	2 326,6	1 154,8	1 171,8	2 255,5	1 074,2	1 181,3	2 333,9	1 129,7	1 204,2
45 - 49 tuổi	2 252,8	1 109,9	1 142,8	2 128,0	1 029,3	1 098,8	2 096,6	1 030,8	1 065,8	2 101,0	1 029,9	1 071,1
50 - 54 tuổi	2 154,5	1 058,7	1 095,7	2 069,7	1 037,7	1 032,0	1 913,0	907,6	1 005,4	2 016,0	0 962,2	1 053,8
55 - 59 tuổi	1 933,5	0 928,4	1 005,1	1 724,3	804,3	920,0	1 772,1	828,4	943,6	1 748,7	0 833,1	0 915,6
60 - 64 tuổi	1 219,3	0 570,3	0 649,0	1 158,2	535,9	622,4	1 192,3	542,0	650,3	1 190,3	0 532,4	0 657,9
65 tuổi trở lên	2 453,9	1 044,4	1 409,5	2 163,3	872,4	1 290,9	2 238,8	903,2	1 335,6	2 335,7	0 946,5	1 389,1
NÔNG THÔN	46 807,6	22 753,1	24 054,5	45 793,2	22 489,3	23 303,9	47 267,1	23 011,7	24 255,3	47 369,3	23 170,6	24 198,7
15 - 19 tuổi	4 546,2	2 449,8	2 096,4	4 874,3	2 524,2	2 350,1	5 499,9	2 783,2	2 716,7	5 450,6	2 787,2	2 663,5
20 - 24 tuổi	4 101,3	2 112,2	1 989,2	5 083,8	2 707,6	2 376,2	5 141,0	2 733,5	2 407,4	5 241,0	2 765,2	2 475,8
25 - 29 tuổi	4 419,7	2 309,8	2 109,8	4 565,2	2 345,4	2 219,8	4 417,0	2 265,6	2 151,4	4 449,9	2 278,1	2 171,8
30 - 34 tuổi	4 645,7	2 266,1	2 379,6	4 621,9	2 269,3	2 352,6	4 601,1	2 274,4	2 326,7	4 769,9	2 393,3	2 376,6
35 - 39 tuổi	4 583,7	2 236,4	2 347,3	4 450,0	2 274,3	2 175,7	4 462,5	2 222,3	2 240,2	4 406,6	2 186,3	2 220,2
40 - 44 tuổi	4 707,8	2 326,7	2 381,1	4 337,3	2 182,7	2 154,6	4 431,4	2 226,8	2 204,6	4 474,9	2 288,3	2 186,5
45 - 49 tuổi	4 488,9	2 228,0	2 260,8	4 118,6	2 058,9	2 059,6	4 177,6	2 053,5	2 124,1	4 084,9	2 012,0	2 072,8
50 - 54 tuổi	4 334,2	2 082,9	2 251,3	3 896,8	1 885,2	2 011,6	4 073,2	1 931,1	2 142,2	3 999,3	1 896,8	2 102,5
55 - 59 tuổi	3 467,4	1 607,1	1 860,3	3 063,2	1 421,3	1 641,9	3 225,4	1 492,9	1 732,6	3 287,9	1 543,4	1 744,6
60 - 64 tuổi	2 403,3	1 121,0	1 282,3	2 230,3	1 033,8	1 196,5	2 336,6	1 072,9	1 263,7	2 300,8	1 056,6	1 244,1
65 tuổi trở lên	5 109,5	2 013,2	3 096,3	4 551,8	1 786,6	2 765,2	4 901,4	1 955,6	2 945,8	4 903,6	1 963,3	2 940,3

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 426,5	27 968,9	26 457,5	53 643,9	27 819,3	25 824,6	53 707,4	27 658,0	26 049,4	54 319,3	28 070,4	26 248,9
15 - 19 tuổi	2 389,8	1 370,4	1 019,4	2 756,7	1 546,6	1 210,1	2 906,8	1 615,1	1 291,7	2 973,0	1 623,8	1 349,2
20 - 24 tuổi	4 881,6	2 573,1	2 308,5	6 118,2	3 265,0	2 853,2	5 970,2	3 201,4	2 768,8	6 151,5	3 288,7	2 862,8
25 - 29 tuổi	6 220,6	3 281,5	2 939,1	6 334,9	3 338,1	2 996,8	6 079,1	3 202,7	2 876,3	6 248,9	3 294,2	2 954,7
30 - 34 tuổi	6 667,5	3 349,8	3 317,7	6 825,7	3 462,5	3 363,2	6 714,1	3 417,4	3 296,7	6 995,6	3 590,2	3 405,4
35 - 39 tuổi	6 531,3	3 294,5	3 236,8	6 460,9	3 361,2	3 099,7	6 379,4	3 244,9	3 134,5	6 364,9	3 214,6	3 150,3
40 - 44 tuổi	6 639,7	3 370,1	3 269,6	6 265,3	3 230,7	3 034,7	6 265,4	3 205,6	3 059,8	6 403,6	3 315,8	3 087,8
45 - 49 tuổi	6 293,8	3 226,9	3 067,0	5 748,9	2 964,4	2 784,5	5 771,5	2 957,2	2 814,3	5 684,4	2 910,2	2 774,3
50 - 54 tuổi	5 812,9	2 942,0	2 871,0	5 280,8	2 702,4	2 578,4	5 275,7	2 632,3	2 643,4	5 270,5	2 643,5	2 627,0
55 - 59 tuổi	4 349,4	2 244,7	2 104,7	3 671,3	1 872,9	1 798,4	3 868,3	1 955,6	1 912,7	3 915,4	2 025,3	1 890,1
60 - 64 tuổi	2 480,4	1 249,1	1 231,3	2 208,6	1 098,4	1 110,3	2 312,9	1 160,2	1 152,8	2 210,1	1 113,5	1 096,7
65 tuổi trở lên	2 159,4	1 066,9	1 092,5	1 972,5	977,2	995,4	2 164,0	1 065,5	1 098,5	2 101,9	1 051,0	1 050,9
THÀNH THỊ	16 357,2	8 638,1	7 719,1	16 941,2	8 764,4	8 176,7	16 262,5	8 394,5	7 868,0	16 752,8	8 682,4	8 070,4
15 - 19 tuổi	422,3	231,2	191,1	508,2	278,4	229,8	483,2	278,2	205,1	505,0	276,9	228,1
20 - 24 tuổi	1 449,2	753,0	696,2	1 896,8	893,3	1 003,5	1 774,8	871,5	903,3	1 854,2	915,5	938,7
25 - 29 tuổi	2 058,1	1 062,6	995,5	2 184,9	1 120,1	1 064,8	2 070,5	1 047,7	1 022,7	2 187,7	1 133,2	1 054,5
30 - 34 tuổi	2 228,0	1 135,0	1 093,0	2 477,8	1 256,1	1 221,7	2 409,4	1 224,5	1 185,0	2 501,2	1 272,4	1 228,8
35 - 39 tuổi	2 113,9	1 092,1	1 021,8	2 227,0	1 154,4	1 072,6	2 142,2	1 090,2	1 052,0	2 164,8	1 089,7	1 075,1
40 - 44 tuổi	2 110,5	1 093,1	1 017,4	2 121,1	1 114,4	1 006,7	2 039,0	1 034,9	1 004,1	2 133,0	1 091,2	1 041,8
45 - 49 tuổi	1 993,4	1 048,6	944,8	1 871,1	975,0	896,0	1 843,2	973,3	869,9	1 842,5	971,4	871,1
50 - 54 tuổi	1 748,6	952,9	795,8	1 693,1	915,1	778,0	1 524,0	797,8	726,1	1 598,7	848,0	750,7
55 - 59 tuổi	1 283,4	753,7	529,7	1 068,2	606,7	461,4	1 076,7	608,6	468,1	1 075,6	621,6	454,0
60 - 64 tuổi	538,0	299,7	238,3	515,7	264,7	251,0	517,1	274,0	243,0	507,9	263,9	244,1
65 tuổi trở lên	411,8	216,2	195,6	377,3	186,2	191,1	382,4	193,8	188,6	382,1	198,6	183,6
NÔNG THÔN	38 069,3	19 330,9	18 738,4	36 702,7	19 054,8	17 647,9	37 444,9	19 263,5	18 181,4	37 567,0	19 388,3	18 178,7
15 - 19 tuổi	1 967,5	1 139,2	828,3	2 248,5	1 268,2	980,3	2 423,6	1 336,9	1 086,6	2 467,9	1 346,9	1 121,0
20 - 24 tuổi	3 432,4	1 820,1	1 612,3	4 221,4	2 371,7	1 849,7	4 195,4	2 329,9	1 865,5	4 297,2	2 373,2	1 924,1
25 - 29 tuổi	4 162,5	2 218,8	1 943,7	4 150,0	2 218,0	1 932,1	4 008,6	2 155,0	1 853,6	4 061,1	2 161,0	1 900,2
30 - 34 tuổi	4 439,5	2 214,8	2 224,7	4 347,9	2 206,4	2 141,5	4 304,6	2 192,9	2 111,7	4 494,4	2 317,8	2 176,6
35 - 39 tuổi	4 417,3	2 202,4	2 215,0	4 233,9	2 206,8	2 027,1	4 237,2	2 154,7	2 082,5	4 200,2	2 124,9	2 075,2
40 - 44 tuổi	4 529,2	2 277,0	2 252,2	4 144,2	2 116,3	2 027,9	4 226,3	2 170,7	2 055,7	4 270,6	2 224,7	2 046,0
45 - 49 tuổi	4 300,5	2 178,3	2 122,2	3 877,8	1 989,4	1 888,5	3 928,3	1 983,9	1 944,4	3 841,9	1 938,7	1 903,2
50 - 54 tuổi	4 064,3	1 989,1	2 075,2	3 587,7	1 787,3	1 800,4	3 751,8	1 834,5	1 917,3	3 671,8	1 795,5	1 876,3
55 - 59 tuổi	3 066,0	1 491,0	1 575,1	2 603,2	1 266,2	1 337,0	2 791,6	1 347,0	1 444,6	2 839,8	1 403,7	1 436,1
60 - 64 tuổi	1 942,4	949,4	993,0	1 692,9	833,7	859,3	1 795,9	886,1	909,7	1 702,2	849,6	852,6
65 tuổi trở lên	1 747,6	850,7	896,9	1 595,2	791,0	804,2	1 781,6	871,8	909,9	1 719,8	852,4	867,4

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 426,5	27 968,9	26 457,5	53 643,9	27 819,3	25 824,6	53 707,4	27 658,0	26 049,4	54 319,3	28 070,4	26 248,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 477,2	3 732,0	3 745,2	7 250,2	3 654,2	3 596,1	7 476,7	3 704,5	3 772,1	7 488,1	3 736,0	3 751,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8 249,9	4 005,3	4 244,5	8 013,9	3 982,0	4 031,9	7 865,4	3 810,7	4 054,7	8 029,1	3 914,5	4 114,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 955,3	5 993,7	5 961,7	11 703,1	5 985,0	5 718,1	11 851,9	5 982,8	5 869,0	11 828,7	5 985,7	5 843,0
V4 Tây Nguyên	3 440,2	1 795,8	1 644,4	3 335,5	1 722,1	1 613,4	3 507,0	1 789,1	1 717,9	3 469,9	1 777,0	1 692,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 707,0	2 436,0	2 271,0	4 819,0	2 582,6	2 236,4	4 626,9	2 518,3	2 108,6	4 846,7	2 620,4	2 226,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 394,8	5 616,8	4 777,9	10 338,9	5 674,9	4 664,0	10 319,7	5 678,2	4 641,5	10 417,0	5 723,3	4 693,6
V7 Hà Nội	3 944,5	2 007,4	1 937,0	3 768,7	1 896,7	1 871,9	3 760,6	1 861,3	1 899,4	3 804,6	1 906,7	1 897,9
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 257,6	2 381,7	1 875,9	4 414,7	2 321,8	2 092,9	4 299,2	2 313,1	1 986,1	4 435,7	2 406,6	2 029,0
THÀNH THỊ	16 357,2	8 638,1	7 719,1	16 941,2	8 764,4	8 176,7	16 262,5	8 394,5	7 868,0	16 752,7	8 682,4	8 070,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 169,7	580,0	589,7	1 134,2	563,3	570,9	1 161,9	565,1	596,8	1 174,1	576,1	598,0
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	2 023,7	1 032,1	991,6	1 879,8	910,7	969,1	1 849,6	877,6	971,9	1 886,2	902,3	983,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 892,6	1 481,9	1 410,7	2 945,4	1 497,6	1 447,9	2 904,7	1 498,1	1 406,6	3 003,0	1 539,4	1 463,6
V4 Tây Nguyên	947,8	505,9	442,0	965,0	511,2	453,8	956,0	502,1	453,9	975,7	511,5	464,1
V5 Đông Nam Bộ (*)	1 876,3	962,0	914,3	2 193,0	1 214,5	978,5	1 986,1	1 090,6	895,5	2 123,7	1 156,9	966,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 426,1	1 311,1	1 115,0	2 430,3	1 338,1	1 092,2	2 409,3	1 338,3	1 071,0	2 439,3	1 364,9	1 074,4
V7 Hà Nội	1 504,2	794,5	709,7	1 866,9	925,5	941,4	1 564,1	775,0	789,2	1 590,9	799,6	791,2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 516,7	1 970,5	1 546,1	3 526,6	1 803,6	1 723,0	3 430,8	1 747,7	1 683,1	3 559,9	1 831,6	1 728,3
NÔNG THÔN	38 069,3	19 330,9	18 738,4	36 702,7	19 054,8	17 647,9	37 444,9	19 263,5	18 181,4	37 566,6	19 388,0	18 178,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 307,5	3 152,1	3 155,5	6 116,0	3 090,9	3 025,1	6 314,7	3 139,4	3 175,3	6 313,7	3 160,0	3 153,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6 226,2	2 973,2	3 253,0	6 134,1	3 071,3	3 062,8	6 015,9	2 933,1	3 082,8	6 142,9	3 012,1	3 130,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	9 062,7	4 511,8	4 550,9	8 757,7	4 487,4	4 270,2	8 947,2	4 484,7	4 462,5	8 825,7	4 446,3	4 379,4
V4 Tây Nguyên	2 492,4	1 289,9	1 202,4	2 370,5	1 210,9	1 159,6	2 551,0	1 287,0	1 264,0	2 494,2	1 265,5	1 228,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 830,7	1 474,0	1 356,7	2 626,0	1 368,0	1 257,9	2 640,8	1 427,7	1 213,1	2 723,0	1 463,5	1 259,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 968,7	4 305,7	3 662,9	7 908,6	4 336,8	3 571,9	7 910,4	4 339,9	3 570,5	7 977,6	4 358,4	3 619,2
V7 Hà Nội	2 440,2	1 212,9	1 227,3	1 901,8	971,2	930,5	2 196,5	1 086,3	1 110,2	2 213,7	1 107,1	1 106,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	740,9	411,2	329,7	888,1	518,2	369,9	868,4	565,4	303,0	875,7	575,1	300,7

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 4**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT***Đơn vị tính: nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 426,5	27 968,9	26 457,6	53 643,9	27 819,3	25 824,6	53 707,4	27 658,0	26 049,4	54 319,3	28 070,4	26 248,9
1 Không có trình độ CMKT	44 249,6	22 116,0	22 133,6	42 028,9	21 119,1	20 909,8	42 917,0	21 501,1	21 415,9	43 329,1	21 791,6	21 537,5
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 723,4	2 157,7	565,7	3 137,6	2 573,6	563,9	2 706,2	2 256,1	450,1	2 577,7	2 201,7	375,9
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 005,9	942,1	1 063,9	2 136,7	1 004,5	1 132,2	2 158,6	1 011,5	1 147,1	2 133,2	1 012,3	1 121,0
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 179,8	449,8	729,9	1 454,8	582,7	872,1	1 435,9	589,1	846,8	1 534,7	635,7	899,0
5 Đại học trở lên	4 104,3	2 214,4	1 889,9	4 664,6	2 425,6	2 239,0	4 469,2	2 290,3	2 179,0	4 735,9	2 425,5	2 310,4
6 Không xác định	163,5	88,9	74,7	221,4	113,8	107,6	20,5	9,9	10,6	8,7	3,6	5,1
THÀNH THỊ	16 357,2	8 638,1	7 719,1	16 941,2	8 764,4	8 176,7	16 262,5	8 394,5	7 868,0	16 752,7	8 682,4	8 070,3
1 Không có trình độ CMKT	10 708,7	5 419,0	5 289,7	10 597,7	5 223,5	5 374,2	10 296,3	5 132,6	5 163,7	10 609,6	5 291,6	5 318,0
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 350,2	1 030,8	319,4	1 438,9	1 159,5	279,5	1 234,3	1 002,2	232,2	1 188,2	999,9	188,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	901,9	394,4	507,5	972,0	413,8	558,2	971,0	405,2	565,8	967,5	420,8	546,7
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	535,6	223,7	312,0	653,5	262,9	390,6	674,9	276,2	398,6	729,7	302,1	427,6
5 Đại học trở lên	2 812,5	1 545,0	1 267,5	3 251,1	1 693,1	1 558,0	3 081,7	1 575,6	1 506,1	3 256,2	1 667,2	1 589,0
6 Không xác định	48,3	25,2	23,0	28,0	11,8	16,2	4,4	2,7	1,6	1,6	0,8	0,8
NÔNG THÔN	38 069,3	19 330,9	18 738,4	36 702,7	19 054,8	17 647,9	37 444,9	19 263,5	18 181,4	37 566,6	19 388,0	18 178,6
1 Không có trình độ CMKT	33 540,9	16 697,0	16 843,9	31 431,1	15 895,6	15 535,6	32 620,7	16 368,6	16 252,2	32 719,4	16 500,0	16 219,4
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 373,2	1 126,9	246,3	1 698,6	1 414,2	284,5	1 471,8	1 253,9	217,9	1 389,4	1 201,8	187,6
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 104,0	547,7	556,3	1 164,8	590,7	574,1	1 187,6	606,4	581,3	1 165,7	591,4	574,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	644,1	226,2	417,9	801,3	319,8	481,5	761,1	312,8	448,2	805,0	333,6	471,4
5 Đại học trở lên	1 291,8	669,5	622,3	1 413,5	732,6	680,9	1 387,5	714,6	672,9	1 479,8	758,3	721,5
6 Không xác định	115,3	63,6	51,6	193,4	102,0	91,4	16,1	7,2	8,9	7,2	2,8	4,4

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 5

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427,0	27 174,2	25 252,9	52 530,2	27 012,4	25 517,8	53 167,6	27 437,2	25 730,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7,428,4	3,702,8	3,725,6	7,172,1	3,611,1	3,561,0	7 401,6	3 658,0	3 743,7	7 399,5	3 681,3	3 718,2
V2 Đồng bằng sông Hồng	11,892,7	5,839,0	6,053,7	11,502,5	5,713,0	5,789,5	11 392,7	5 528,7	5 864,0	7 841,7	3 795,4	4 046,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11,734,9	5,888,0	5,847,0	11,398,5	5,819,4	5,579,1	11 559,8	5 808,7	5 751,2	11 542,4	5 835,4	5 707,0
V4 Tây Nguyên	3,400,8	1,778,7	1,622,2	3,297,4	1,706,4	1,590,9	3 470,3	1 771,3	1 698,9	3 436,4	1 763,2	1 673,2
V5 Đông Nam Bộ	8,785,3	4,716,4	4,068,8	8,973,2	4,773,2	4,199,9	8 653,3	4 694,7	3 958,6	4 753,4	2 578,4	2 175,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10,198,0	5,536,8	4,661,2	1,083,4	5,551,0	4,532,4	10 052,5	5 551,0	4 501,5	10 159,2	5 592,4	4 566,9
THÀNH THỊ	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387,9	8 470,7	7 917,2	15 725,1	8 098,8	7 626,3	3 721,6	1 857,0	1 864,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1,144,50	564,9	579,7	1,102,30	546,3	556,0	1 129,2	547,6	581,6	4 313,3	2 334,2	1 979,1
V2 Đồng bằng sông Hồng	3384,2	1 733,0	1651,1	3 636,0	1774,6	1861,4	3 304,1	1 590,4	1 713,7	16 223,7	8 396,1	7 827,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2,802,50	1,440,20	1,362,40	2,819,30	1,424,50	1,394,70	2 776,4	1 424,3	1 352,1	1 133,8	548,5	585,3
V4 Tây Nguyên	932,2	499,8	432,4	945,6	501,5	444,1	933,6	489,1	444,5	1 823,0	866,1	956,9
V5 Đông Nam Bộ	5250,4	2846,5	2403,9	5534,1	2925,5	2608,6	5 246,3	2 752,0	2 494,4	2 874,4	1 477,3	1 397,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2,363,80	1,280,90	1,082,90	2,350,60	1,298,20	1,052,30	2 335,6	1 295,6	1 040,0	953,8	500,4	453,5
NÔNG THÔN	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039,2	18 703,5	17 335,7	36 805,1	18 913,6	17 891,5	2 073,3	1 131,7	0 941,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6,283,90	3,138,00	3,145,90	6,069,90	3,064,90	3,005,00	6 272,5	3 110,4	3 162,1	2 376,7	1 329,0	1 047,7
V2 Đồng bằng sông Hồng	8508,6	4 106,0	4402,5	7866,5	3938,5	3928,1	8 088,6	3 938,4	4 150,2	1 533,1	770,2	762,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8,932,40	4,447,80	4,484,60	8,579,20	4,394,90	4,184,30	8 783,5	4 384,4	4 399,1	3 455,5	1 772,9	1 682,7
V4 Tây Nguyên	2,468,60	1,278,90	1,189,80	2,351,70	1,204,90	1,146,80	2 536,7	1 282,2	1 254,4	36 943,9	19 041,1	17 902,7
V5 Đông Nam Bộ	3534,9	1 870,0	1664,9	3 439,0	1847,7	1591,4	3 407,0	1 942,7	1 464,3	6 265,7	3 132,7	3 133,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7,834,20	4,255,90	3,578,20	7,732,80	4,252,70	3,480,10	7 717,0	4 255,5	3 461,5	6 018,8	2 929,3	3 089,4

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra,*

Biểu 6

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427,0	27 174,2	25 252,9	52 530,2	27 012,4	25 517,8	53 167,6	27 437,2	25 730,3
1 Không có trình độ CMKT	43 641,4	21 787,6	21 853,8	41 257,3	20 684,6	20 572,7	42 208,2	21 082,3	21 125,9	42 653,2	21 394,3	21 258,9
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 662,4	2 106,8	555,6	3 054,3	2 509,4	544,9	2 625,5	2 195,0	430,4	2 505,9	2 142,9	363,0
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 932,5	915,0	1 017,5	2 059,7	976,8	1 082,8	2 066,0	972,6	1 093,4	2 072,0	989,3	1 082,7
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 105,0	427,2	677,8	1 353,8	549,7	804,1	1 342,4	552,3	790,1	1 417,4	589,2	828,2
5 Đại học trở lên	3 938,7	2 139,1	1 799,6	4 483,2	2 342,2	2 141,0	4 268,1	2 200,6	2 067,5	4 510,4	2 318,0	2 192,4
6 Không xác định	160,1	86,1	74,0	218,8	111,4	107,4	20,1	9,6	10,4	8,7	3,6	5,1
THÀNH THỊ	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387,9	8 470,7	7 917,2	15 725,1	8 098,8	7 626,3	16 223,7	8 396,1	7 827,6
1 Không có trình độ CMKT	10 434,0	5 252,0	5 182,0	10 289,1	5 045,1	5 244,1	10 034,0	4 969,7	5 064,3	10 338,4	5 126,7	5 211,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 314,5	1 001,7	312,8	1 398,9	1 130,6	268,2	1 188,0	968,3	219,7	1148,7	968,9	179,9
3 Trung cấp chuyên nghiệp	866,8	377,9	488,9	930,3	396,8	533,5	923,0	384,0	539,0	938,0	412,6	525,4
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	505,6	212,1	293,5	602,9	248,0	354,9	621,6	257,5	364,1	675,0	284,3	390,7
5 Đại học trở lên	2 711,0	1 498,3	1 212,7	3 139,5	1 639,1	1 500,5	2 954,7	1 517,0	1 437,7	3 122,0	1 602,9	1 519,1
6 Không xác định	45,8	23,1	22,6	27,1	11,1	16,0	3,9	2,4	1,5	1,6	0,8	0,8
NÔNG THÔN	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039,2	18 703,5	17 335,7	36 805,1	18 913,6	17 891,5	36 943,9	19 041,1	17 902,7
1 Không có trình độ CMKT	33 207,4	16 535,6	16 671,8	30 968,2	15 639,6	15 328,6	32 174,2	16 112,6	16 061,7	32 314,8	16 267,6	16 047,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 347,9	1 105,0	242,8	1 655,4	1 378,8	276,6	1 437,5	1 226,8	210,8	1 357,2	1 174,1	183,1
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 065,8	537,1	528,6	1 129,4	580,0	549,4	1 143,0	588,6	554,4	1 133,9	576,6	557,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	599,5	215,1	384,3	750,9	301,6	449,2	720,8	294,8	426,0	742,4	305,0	437,4
5 Đại học trở lên	1 227,7	640,8	586,9	1 343,7	703,2	640,5	1 313,4	683,6	629,8	1 388,4	715,1	673,3
6 Không xác định	114,3	63,0	51,4	191,7	100,3	91,4	16,1	7,2	8,9	7,2	2,8	4,4

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 7

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427,0	27 174,2	25 252,9	52 530,2	27 012,4	25 517,8	53 167,6	27 437,2	25 730,3
1 Nhà nước	5 531,9	2 967,0	2 564,9	5 334,1	2 789,9	2 544,2	5 001,2	2 572,5	2 428,7	5 129,7	2 697,5	2 432,2
2 Ngoài nhà nước	45 573,5	23 685,4	21 888,1	44 736,4	23 604,5	21 131,9	45 467,3	23 732,7	21 734,6	45 708,2	23 987,6	21 720,6
3 Có vốn đầu tư nước	2 143,3	716,2	1 427,1	2 345,8	774,8	1 571,0	2 057,6	705,7	1 351,8	2 325,4	751,1	1 574,3
4 Không xác định	191,5	93,2	98,3	10,7	5,0	5,8	4,2	1,5	2,7	4,2	1,1	3,2
THÀNH THỊ	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387,9	8 470,7	7 917,2	15 725,1	8 098,8	7 626,3	16 223,7	8 396,1	7 827,6
1 Nhà nước	3 119,6	1 699,3	1 420,3	3 052,5	1 599,8	1 452,6	2 843,0	1 466,0	1 377,0	2 943,9	1 559,1	1 384,9
2 Ngoài nhà nước	11 723,9	6 241,8	5 482,1	12 356,2	6 523,4	5 832,7	11 924,4	6 291,8	5 632,6	12 229,8	6 481,4	5 748,4
3 Có vốn đầu tư nước	982,6	396,1	586,5	976,8	346,8	629,9	955,9	340,3	615,6	1 049,2	355,6	693,6
4 Không xác định	51,5	27,9	23,6	2,5	0,6	1,9	1,8	0,9	0,9	0,8	0,0	0,8
NÔNG THÔN	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039,2	18 703,5	17 335,7	36 805,1	18 913,6	17 891,5	36 943,9	19 041,1	17 902,7
1 Nhà nước	2 412,3	1 267,7	1 144,6	2 281,6	1 190,1	1 091,6	2 158,2	1 106,5	1 051,7	2 185,8	1 138,4	1 047,4
2 Ngoài nhà nước	33 849,6	17 443,6	16 406,0	32 380,3	17 081,1	15 299,1	33 542,9	17 441,0	16 102,0	33 478,4	17 506,2	15 972,2
3 Có vốn đầu tư nước	1 160,7	320,1	840,6	1 369,1	428,0	941,1	1 101,7	365,5	736,2	1 276,2	395,5	880,7
4 Không xác định	140,0	65,3	74,7	8,2	4,3	3,9	2,4	0,6	1,8	3,5	1,1	2,4

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427 ,0	27 174 ,2	25 252 ,9	52 530,2	27 012,4	25 517,8	53 167,6	27 437,2	25 730,3
1 Chủ cơ sở	1 073,2	771,4	301,8	1 564 ,4	1 073 ,0	491 ,4	1 489,5	1 017,0	472,5	1 463,8	1 008,8	0 455,0
2 Tự làm	21 599,2	10 846,9	10 752,3	22 084 ,3	11 533 ,7	10 550 ,6	21 031,8	10 866,7	10 165,1	20 939,2	10 773,7	10 165,5
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	11 282,7	4 431,7	6 851,0	8 944 ,6	3 140 ,8	5 803 ,8	9 604,2	3 330,8	6 273,4	9 261,1	3 202,0	6 059,1
4 Làm công ăn lương	19 462,5	11 397,9	8 064,6	19 814 ,1	11 410 ,6	8 403 ,4	20 389,2	11 788,0	8 601,3	21 486,4	12 441,6	9 044,8
5 Xã viên hợp tác xã	10,2	6,7	3,5	15 ,5	14 ,1	1 ,4	9,5	6,3	3,3	8,1	6,1	2,0
6 Không xác định	12,3	7,1	5,2	4 ,3	2 ,0	2 ,3	6,0	3,7	2,2	9,0	5,0	4,0
THÀNH THỊ	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387 ,9	8 470 ,7	7 917 ,2	15 725,1	8 098,8	7 626,3	16 223,7	8 396,1	7 827,6
1 Chủ cơ sở	584,0	375,0	209,0	840 ,6	534 ,5	306 ,1	762,5	469,2	293,3	748,5	464,6	0 283,9
2 Tự làm	5 043,5	2 383,2	2 660,2	4 842 ,9	2 310 ,1	2 532 ,8	4 530,1	2 140,1	2 390,0	4 514,1	2 119,4	2 394,7
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1 652,9	751,9	901,0	1 561 ,5	634 ,7	926 ,8	1 496,3	609,5	886,8	1 508,1	614,9	0 893,2
4 Làm công ăn lương	8 592,7	4 852,1	3 740,5	9 133 ,1	4 983 ,1	4 150 ,0	8 929,6	4 875,8	4 053,8	9 442,2	5 190,2	4 252,0
5 Xã viên hợp tác xã	2,5	2,3	0,2	8 ,8	8 ,0	0 ,8	3,3	1,8	1,5	4,1	2,9	1,2
6 Không xác định	2,0	0,5	1,5	0 ,9	0 ,2	0 ,7	3,3	2,3	1,0	6,7	4,1	2,6
NÔNG THÔN	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039 ,2	18 703 ,5	17 335 ,7	36 805,1	18 913,6	17 891,5	36 943,9	19 041,1	17 902,7
1 Chủ cơ sở	489,1	396,4	92,7	723 ,8	538 ,4	185 ,3	727,0	547,8	179,3	715,3	544,2	171,1
2 Tự làm	16 555,8	8 463,7	8 092,1	17 241 ,4	9 223 ,6	8 017 ,8	16 501,7	8 726,6	7 775,1	16 425,1	8 654,3	7 770,8
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	9 629,8	3 679,7	5 950,0	7 383 ,1	2 506 ,0	4 877 ,0	8 107,9	2 721,3	5 386,6	7 753,0	2 587,1	5 165,9
4 Làm công ăn lương	10 869,8	6 545,8	4 324,0	10 681 ,0	6 427 ,5	4 253 ,4	11 459,6	6 912,1	4 547,5	12 044,2	7 251,4	4 792,8
5 Xã viên hợp tác xã	7,7	4,4	3,3	6 ,6	6 ,1	0 ,5	6,2	4,4	1,7	4,0	3,2	0,8
6 Không xác định	10,3	6,6	3,7	3 ,4	1 ,8	1 ,6	2,7	1,4	1,3	2,3	0,9	1,4

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm nghề nghiệp	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427,0	27 174,2	25 252,9	52 530,2	27 012,4	25 517,8	53 167,6	27 437,2	25 730,3
1. Nhà lãnh đạo	600,6	466,1	134,5	681,0	505,0	176,0	540,4	399,4	141,0	586,2	446,3	140,0
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3 175,6	1 511,8	1 663,8	3 468,9	1 628,3	1 840,7	3 371,6	1 523,1	1 848,5	3 445,5	1 575,6	1 869,9
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 703,0	776,9	926,1	1 756,7	792,0	964,6	1 637,3	755,4	881,9	1 692,4	777,2	915,2
4. Nhân viên	901,0	500,3	400,7	967,0	489,2	477,8	916,2	460,1	456,1	1 002,0	496,5	505,5
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 723,8	3 291,9	5 431,9	8 755,4	3 386,9	5 368,5	8 657,9	3 352,7	5 305,2	8 777,5	3 379,6	5 397,8
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	6 498,7	3 742,1	2 756,6	5 076,2	3 030,9	2 045,3	5 387,1	3 205,9	2 181,2	5 363,7	3 169,5	2 194,2
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên	6 673,7	4 633,6	2 040,1	6 820,2	4 755,6	2 064,6	6 242,6	4 427,1	1 815,5	6 832,2	4 778,8	2 053,4
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4 122,6	2 509,2	1 613,5	4 641,2	2 694,1	1 947,0	4 327,0	2 556,5	1 770,5	4 798,9	2 761,1	2 037,8
9. Nghề giản đơn	20 923,2	9 927,7	10 995,5	20 183,0	9 820,6	10 362,4	21 339,5	10 226,5	11 113,1	20 587,9	9 975,4	10 612,6
10. Không phân loại	118,0	102,3	15,7	77,5	71,6	5,8	110,5	105,5	5,0	81,3	77,3	4,0
THÀNH THỊ	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387,9	8 470,7	7 917,2	15 725,1	8 098,8	7 626,3	16 223,7	8 396,1	7 827,6
1. Nhà lãnh đạo	335,3	257,2	78,1	406,4	296,8	109,6	322,3	234,7	87,6	348,2	263,6	84,7
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 182,8	1 091,2	1 091,6	2 395,6	1 138,2	1 257,4	2 319,5	1 060,9	1 258,6	2 395,0	1 123,6	1 271,4
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	860,6	400,6	460,0	920,9	418,1	502,8	856,1	393,9	462,2	903,4	418,3	485,1
4. Nhân viên	504,9	252,2	252,7	562,9	262,1	300,8	540,7	252,9	287,8	591,4	272,6	318,7
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 378,6	1 670,1	2 708,5	4 588,2	1 769,5	2 818,7	4 398,5	1 693,0	2 705,5	4 463,2	1 719,1	2 744,1
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	774,5	498,6	275,9	647,2	437,2	210,0	629,4	421,8	207,6	652,1	432,8	219,3
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên	2 190,2	1 527,3	662,9	2 266,6	1 576,5	690,1	2 126,8	1 492,0	634,8	2 290,5	1 571,6	718,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	1 890,5	1 253,2	637,3	2 030,6	1 269,3	761,3	1 867,3	1 172,7	694,5	2 042,7	1 275,1	767,6
9. Nghề giản đơn	2 680,1	1 345,4	1 334,7	2 513,3	1 252,7	1 260,6	2 596,1	1 312,7	1 283,4	2 480,0	1 265,5	1 214,6
10. Không phân loại	80,0	69,3	10,7	56,1	50,3	5,8	68,5	64,3	4,2	57,2	53,8	3,4
NÔNG THÔN	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039,2	18 703,5	17 335,7	36 805,1	18 913,6	17 891,5	36 943,9	19 041,1	17 902,7
1. Nhà lãnh đạo	265,3	208,9	56,4	274,6	208,2	66,4	218,1	164,7	53,4	238,0	182,7	55,3
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	992,8	420,6	572,2	1 073,3	490,0	583,3	1 052,1	462,2	589,9	1 050,5	452,0	598,5
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	842,3	376,3	466,0	835,8	374,0	461,8	781,2	361,6	419,7	789,0	358,9	430,1
4. Nhân viên	396,1	248,1	148,0	404,1	227,1	177,0	375,5	207,3	168,2	410,7	223,8	186,8
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 345,1	1 621,7	2 723,4	4 167,2	1 617,4	2 549,8	4 259,4	1 659,7	2 599,7	4 314,3	1 660,5	2 653,7
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 724,2	3 243,6	2 480,7	4 429,0	2 593,7	1 835,4	4 757,7	2 784,1	1 973,6	4 711,6	2 736,6	1 974,9
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên	4 483,5	3 106,3	1 377,2	4 553,6	3 179,1	1 374,5	4 115,8	2 935,1	1 180,7	4 541,7	3 207,2	1 334,6
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 232,1	1 256,0	976,1	2 610,6	1 424,8	1 185,7	2 459,7	1 383,8	1 075,9	2 756,2	1 486,0	1 270,2
9. Nghề giản đơn	18 243,1	8 582,3	9 660,8	17 669,7	8 567,9	9 101,8	18 743,5	8 913,8	9 829,6	18 107,9	8 709,9	9 398,0
10. Không phân loại	38,0	33,0	5,0	21,4	21,4	0,0	42,1	41,2	0,9	24,0	23,5	0,5

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 10

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427,0	27 174,2	25 252,9	52 530,2	27 012,4	25 517,8	53 167,3	27 436,9	25 730,3
1, Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 182,5	11 843,3	12 339,2	23 589,3	11 818,8	11 770,5	23 477,6	11 617,8	11 859,8	22 616,8	11 257,6	11 359,2
A, Nông, lâm, thủy sản	24 182,5	11 843,3	12 339,2	23 589,3	11 818,8	11 770,5	23 477,6	11 617,8	11 859,8	22 616,8	11 257,6	11 359,2
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	11 942,7	7 211,6	4 731,1	11 270,5	6 660,2	4 610,2	11 627,5	6 912,8	4 714,7	13 005,3	7 658,4	5 346,9
B, Khai khoáng	248,6	201,0	47,5	200,9	163,7	37,2	224,3	163,8	60,5	262,6	185,3	77,3
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	7 949,4	3 687,1	4 262,3	7 863,0	3 624,0	4 239,1	8 036,9	3 756,3	4 280,5	8 917,6	4 049,8	4 867,7
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	141,1	116,7	24,3	127,0	104,7	22,2	126,3	102,9	23,4	168,4	137,5	30,9
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	100,0	53,9	46,1	119,0	68,2	50,8	116,9	71,0	45,9	125,4	72,0	53,4
F, Xây dựng	3 503,6	3 152,8	350,8	2 960,6	2 699,5	261,1	3 123,1	2 818,7	304,4	3 531,3	3 213,8	0 317,5
3, Khu vực dịch vụ	17 308,1	8 402,4	8 905,7	17 560,9	8 538,7	9 022,2	17 424,2	8 480,9	8 943,3	17 545,2	8 521,0	9 024,2
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	6 762,2	2 918,1	3 844,1	6 671,4	2 907,2	3 764,2	6 624,3	2 890,5	3 733,8	6 674,0	2 895,8	3 778,2
H, Vận tải kho bãi	1 565,6	1 415,8	149,8	1 612,2	1 465,4	146,9	1 625,8	1 479,4	146,4	1 634,0	1 478,9	155,1
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 325,4	700,7	1 624,7	2 430,4	810,1	1 620,3	2 475,0	815,5	1 659,5	2 488,0	823,0	1 665,0
J, Thông tin và truyền thông	321,2	205,2	116,1	352,2	221,4	130,8	325,4	203,5	122,0	337,1	218,1	119,0
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	364,8	182,1	182,7	346,8	164,6	182,2	376,8	179,3	197,5	379,2	162,0	217,2
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	167,8	95,8	72,0	180,1	105,5	74,5	152,6	84,1	68,5	135,9	67,8	68,1
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	218,3	148,9	69,4	228,2	145,6	82,6	231,2	154,0	77,3	246,4	166,1	80,3
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	263,1	177,7	85,4	268,0	167,4	100,6	278,1	179,3	98,8	294,6	182,6	112,0
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP,	1 749,0	1 289,9	459,1	1 694,3	1 211,8	482,5	1 623,2	1 173,7	449,4	1 658,7	1 204,5	454,3
P, Giáo dục và đào tạo	1 877,8	510,6	1 367,2	1 863,4	511,6	1 351,9	1 807,2	474,1	1 333,1	1 833,6	491,2	1 342,3
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	465,6	172,0	293,6	550,2	203,7	346,5	541,4	205,9	335,4	524,9	204,4	320,5
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	253,1	139,6	113,5	299,9	147,8	152,0	269,8	138,3	131,4	250,2	128,3	121,9
S, Hoạt động dịch vụ khác	780,3	433,5	346,8	854,3	466,3	388,0	894,4	491,8	402,6	885,1	491,0	394,1
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	192,5	12,4	180,1	205,9	9,4	196,5	195,4	9,4	185,9	201,2	6,2	195,0
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1,4	0,0	1,4	3,8	1,0	2,8	3,8	2,1	1,7	2,2	1,2	1,0
4, Không xác định	6,8	4,5	2,3	6,3	4,2	2,1	0,9	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387,9	8 470,7	7 917,2	15 725,1	8 098,8	7 626,3	16 223,4	8 395,8	7 827,6
1, Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 268,1	1 243,6	1 024,6	2 050,2	1 141,1	909,2	2 008,5	1 107,7	900,8	1 949,1	1 092,0	0 857,1
A, Nông, lâm, thủy sản	2 268,1	1 243,6	1 024,6	2 050,2	1 141,1	909,2	2 008,5	1 107,7	900,8	1 949,1	1 092,0	0 857,1
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	4 347,3	2 572,8	1 774,4	4 147,4	2 380,7	1 766,6	4 252,5	2 429,3	1 823,1	4 773,7	2 722,9	2 050,8
B, Khai khoáng	127,9	93,6	34,2	94,6	68,4	26,2	97,4	69,0	28,5	107,9	80,3	27,6
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 081,6	1 505,9	1 575,8	3 041,9	1 452,7	1 589,3	3 114,9	1 468,9	1 646,0	3 475,8	1 623,7	1 852,1
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và	88,2	70,6	17,5	84,6	66,8	17,7	77,5	61,3	16,2	98,2	76,6	21,6
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	64,7	36,7	27,9	79,3	45,5	33,9	65,8	39,2	26,6	69,8	41,8	28,0
F, Xây dựng	984,9	866,0	119,0	847,0	747,4	99,6	896,8	790,9	105,9	1 022,0	900,5	121,5
3, Khu vực dịch vụ	9 259,5	4 547,0	4 712,5	10 187,9	4 947,8	5 240,1	9 464,2	4 561,9	4 902,3	9 500,6	4 580,9	4 919,7
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 232,0	1 421,5	1 810,5	3 519,8	1 559,3	1 957,7	3 282,0	1 437,5	1 844,5	3 267,3	1 445,4	1 821,9
H, Vận tải kho bãi	861,3	772,9	88,5	940,4	838,2	109,1	885,1	784,5	100,7	0 891,9	783,3	108,6
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 347,6	427,5	920,1	1 569,2	533,8	1 031,2	1 462,3	497,5	964,8	1 478,1	499,5	978,7
J, Thông tin và truyền thông	242,3	154,2	88,0	276,0	170,5	106,2	242,8	145,4	97,3	246,9	160,1	086,7
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	290,9	136,8	154,2	292,3	133,5	158,6	305,1	144,6	160,5	300,3	128,7	171,6
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	132,6	75,4	57,2	148,1	87,1	61,2	118,7	59,5	59,2	110,3	050,9	059,4
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	168,5	113,8	54,7	186,3	113,3	73,5	166,5	104,4	62,2	185,7	116,2	069,5
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	190,8	126,2	64,6	187,5	112,5	75,4	180,9	111,8	69,1	184,1	109,2	074,9
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP,	916,5	635,8	280,8	1 011,5	685,5	329,4	920,4	624,0	296,5	918,3	640,0	278,3
P, Giáo dục và đào tạo	919,5	271,7	647,8	964,3	261,2	699,3	873,3	227,0	646,3	917,9	243,3	674,6
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	289,9	110,4	179,6	352,4	126,6	225,0	328,8	113,4	215,4	331,6	114,0	217,6
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	158,5	89,2	69,3	181,6	94,0	87,7	162,8	86,1	76,8	151,9	79,0	72,9
S, Hoạt động dịch vụ khác	405,2	209,8	195,5	442,7	225,7	217,3	436,6	220,2	216,4	415,9	205,8	210,1
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	102,3	1,9	100,4	113,5	5,5	107,1	95,6	4,3	91,3	98,5	4,5	94,0
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1,4	0,0	1,4	2,2	0,9	1,3	3,1	1,6	1,4	1,9	0,9	1,0
4, Không xác định	2,7	1,7	1,0	2,4	1,1	1,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039,1	18 703,5	17 335,7	36 805,1	18 913,6	17 891,5	36 943,9	19 041,1	17 902,7
1, Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	21 914,4	10 599,8	11 314,6	21 539,1	10 677,8	10 861,3	21 469,1	10 510,2	10 958,9	20 667,6	10 165,5	10 502,1
A, Nông, lâm, thủy sản	21 914,4	10 599,8	11 314,6	21 539,1	10 677,8	10 861,3	21 469,1	10 510,2	10 958,9	20 667,6	10 165,5	10 502,1
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	7 595,4	4 638,7	2 956,7	7 123,1	4 279,5	2 843,6	7 375,0	4 483,4	2 891,6	8 231,6	4 935,5	3 296,1
B, Khai khoáng	120,7	107,4	13,3	106,3	95,3	11,0	126,9	94,9	32,0	154,7	105,0	49,7
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	4 867,7	2 181,2	2 686,5	4 821,1	2 171,4	2 649,9	4 921,9	2 287,4	2 634,5	5 441,8	2 426,1	3 015,7
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và	52,9	46,1	6,8	42,4	37,9	4,4	48,7	41,6	7,1	70,2	60,9	9,4
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	35,4	17,2	18,2	39,7	22,8	16,9	51,2	31,8	19,4	55,6	30,2	25,4
F, Xây dựng	2 518,7	2 286,8	231,8	2 113,6	1 952,1	161,5	2 226,3	2 027,8	198,5	2 509,3	2 313,3	195,9
3, Khu vực dịch vụ	8 048,7	3 855,4	4 193,3	7 373,0	3 590,9	3 782,1	7 960,1	3 919,1	4 041,0	8 044,6	3 940,1	4 104,5
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 530,2	1 496,7	2 033,5	3 151,6	1 347,9	1 806,5	3 342,2	1 453,0	1 889,3	3 406,7	1 450,4	1 956,4
H, Vận tải kho bãi	704,3	643,0	61,3	671,8	627,2	37,8	740,7	695,0	45,7	742,1	695,6	46,5
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	977,8	273,2	704,6	861,2	276,2	589,1	1 012,7	318,0	694,7	1 009,9	323,5	0 686,4
J, Thông tin và truyền thông	79,0	50,9	28,0	76,1	50,9	24,5	82,7	58,0	24,6	90,2	58,0	32,3
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	73,9	45,4	28,5	54,5	31,1	23,5	71,7	34,7	37,0	78,9	33,2	45,7
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	35,2	20,4	14,8	32,0	18,4	13,3	33,8	24,5	9,3	25,6	16,9	08,7
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	49,8	35,0	14,7	41,9	32,3	9,1	64,7	49,6	15,1	60,7	50,0	10,8
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	72,3	51,5	20,8	80,4	54,9	25,2	97,2	67,5	29,7	110,5	73,4	37,1
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP,	832,4	654,1	178,3	682,8	526,3	153,1	702,7	549,8	153,0	740,5	564,5	176,0
P, Giáo dục và đào tạo	958,3	238,9	719,4	899,1	250,4	652,6	933,9	247,1	686,8	915,7	247,9	667,8
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	175,6	61,6	114,0	197,8	77,1	121,5	212,5	92,5	120,0	193,3	90,4	102,9
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	94,6	50,4	44,2	118,2	53,8	64,3	106,9	52,2	54,7	98,3	49,3	49,0
S, Hoạt động dịch vụ khác	375,1	223,8	151,3	411,6	240,6	170,7	457,8	271,6	186,2	469,2	285,2	184,0
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	90,2	10,5	79,8	92,4	3,9	89,5	99,8	5,1	94,7	102,7	1,7	101,0
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	1,6	0,1	1,5	0,7	0,5	0,3	0,3	0,3	0,0
4, Không xác định	4,1	2,7	1,3	3,9	3,1	0,7	0,9	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 11

LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 397	4 576	4 144	4 895	5 034	4 706	4 458	4 693	4 136	4607	4833	4298
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4 581	4 516	4 676	4 477	4 485	4 464	4 312	4 287	4 349	4500	4476	4533
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	4 296	4 542	3 974	4 435	4 677	4 113	4 248	4 567	3 848	4411	4703	4042
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 913	4 097	3 602	4 501	4 431	4 609	4 010	4 248	3 630	4142	4393	3721
V4 Tây Nguyên	4 100	4 247	3 884	4 626	4 811	4 370	3 934	4 181	3 623	4091	4315	3788
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 755	5 053	4 416	5 528	5 796	5 209	4 850	5 151	4 471	4941	5193	4624
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 523	3 716	3 213	3 947	4 151	3 622	3 586	3 856	3 163	3721	3981	3325
V7 Hà Nội	5 334	5 551	5 051	6 045	6 433	5 579	5 422	5 758	5 028	5494	5784	5153
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	5 302	5 581	4 929	5 957	6 264	5 606	5 754	6 111	5 322	5941	6311	5488
THÀNH THỊ	5 139	5 444	4 743	5 723	6 070	5 304	5 254	5 617	4 817	5379	5715	4970
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5 217	5 380	5 028	5 452	5 778	5 081	5 077	5 227	4 912	5111	5308	4900
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	5 050	5 450	4 551	5 316	5 793	4 769	4 916	5 401	4 395	5006	5457	4500
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 530	4 842	4 083	4 825	5 180	4 384	4 636	5 025	4 123	4835	5289	4221
V4 Tây Nguyên	4 673	4 923	4 303	5 012	5 231	4 699	4 595	4 901	4 190	4867	5116	4510
V5 Đông Nam Bộ (*)	5 357	5 760	4 915	6 108	6 385	5 762	5 253	5 607	4 815	5400	5690	5034
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 984	4 257	3 550	4 508	4 817	4 008	4 168	4 519	3 610	4225	4528	3749
V7 Hà Nội	6 479	6 942	5 948	7 103	7 700	6 449	6 419	6 954	5 851	6419	6818	5993
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	5 467	5 768	5 065	6 247	6 640	5 825	6 022	6 474	5 535	6148	6562	5693
NÔNG THÔN	3 807	3 930	3 621	4 190	4 233	4 125	3 837	4 040	3 529	4002	4201	3702
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4 273	4 152	4 469	4 027	3 982	4 103	3 934	3 899	3 994	4191	4121	4301
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	3 965	4 154	3 711	4 056	4 240	3 794	3 948	4 229	3 571	4156	4403	3826
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 564	3 715	3 280	4 297	4 026	4 786	3 634	3 835	3 275	3727	3924	3350
V4 Tây Nguyên	3 594	3 646	3 520	4 192	4 326	4 013	3 431	3 612	3 212	3413	3580	3201
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 144	4 360	3 889	4 823	5 044	4 575	4 434	4 686	4 110	4480	4692	4217
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 308	3 466	3 054	3 674	3 825	3 436	3 331	3 563	2 968	3504	3741	3148
V7 Hà Nội	4 093	4 207	3 922	4 517	4 782	4 152	4 300	4 536	3 993	4491	4761	4138
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 443	4 615	4 209	4 765	4 922	4 535	4 680	4 973	4 103	5042	5457	4210

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 12

LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 397	4 576	4 144	4 895	5 034	4 706	4 458	4 693	4 136	4607	4833	4298
1 Không có trình độ CMKT	3 636	3 787	3 408	4 007	4 070	3 916	3 677	3 861	3 407	3853	4029	3593
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	4 889	5 021	4 377	5 411	5 579	4 558	5 123	5 294	4 140	5303	5459	4260
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 610	4 924	4 335	4 819	5 226	4 464	4 503	4 904	4 165	4615	4951	4307
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	4 923	5 147	4 788	5 033	5 382	4 812	4 787	5 221	4 509	4978	5591	4581
5 Đại học trở lên	6 612	7 177	5 974	7 278	7 785	6 752	6 693	7 404	5 981	6769	7421	6118
THÀNH THỊ	5 139	5 444	4 743	5 723	6 070	5 304	5 254	5 617	4 817	5379	5715	4970
1 Không có trình độ CMKT	4 059	4 242	3 819	4 493	4 628	4 331	4 120	4 361	3 814	4273	4508	3974
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5 259	5 464	4 572	5 941	6 156	4 928	5 412	5 600	4 482	5563	5725	4535
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 933	5 356	4 589	5 383	5 968	4 937	4 959	5 585	4 520	5079	5571	4690
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5 053	5 329	4 865	5 517	6 032	5 185	5 016	5 461	4 729	5239	5740	4901
5 Đại học trở lên	7 059	7 664	6 334	7 660	8 407	6 875	7 177	7 945	6 405	7247	7945	6542
NÔNG THÔN	3 807	3 930	3 621	4 190	4 233	4 125	3 837	4 040	3 529	4002	4201	3702
1 Không có trình độ CMKT	3 408	3 563	3 156	3 724	3 783	3 630	3 446	3 623	3 165	3633	3801	3366
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	4 465	4 546	4 090	4 886	5 023	4 148	4 839	5 007	3 702	5041	5194	3953
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 306	4 546	4 079	4 262	4 591	3 936	4 066	4 365	3 767	4149	4417	3866
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	4 802	4 950	4 721	4 609	4 799	4 492	4 570	4 992	4 301	4728	5440	4284
5 Đại học trở lên	5 582	5 946	5 222	6 359	6 252	6 465	5 548	6 113	4 989	5643	6166	5132

Biểu 13
LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế /Khu vực kinh tế	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4397	4576	4144	4895	5034	4706	4458	4693	4136	4607	4833	4298
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5323	5571	5034	5872	6094	5630	5323	5702	4921	5389	5750	4989
2 Ngoài nhà nước	3860	4104	3395	4349	4540	3997	4036	4298	3573	4216	4467	3768
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	4946	5527	4654	5529	6285	5158	5099	5785	4742	5254	5929	4933
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2851	3147	2281	3802	3956	3430	2843	3180	2238	3006	3363	2296
2 Công nghiệp và xây dựng	4243	4416	3970	4639	4787	4423	4366	4593	4025	4482	4697	4169
3 Dịch vụ	4912	5163	4614	5278	5451	5068	4959	5261	4606	5111	5410	4758
THÀNH THỊ	5139	5444	4743	5723	6070	5304	5254	5617	4817	5379	5715	4970
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5946	6393	5408	6568	7108	5973	6005	6586	5387	6027	6580	5403
2 Ngoài nhà nước	4480	4773	4012	5094	5409	4628	4763	5054	4329	4939	5216	4521
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	5565	6025	5254	6387	7116	5987	5665	6544	5180	5861	6534	5517
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3455	3793	2547	4551	4725	4053	3579	3919	2687	3831	4187	2782
2 Công nghiệp và xây dựng	4894	5162	4508	5583	5914	5150	5016	5362	4558	5089	5415	4657
3 Dịch vụ	5410	5794	4964	5852	6236	5425	5522	5958	5053	5686	6084	5250
NÔNG THÔN	3807	3930	3621	4190	4233	4125	3837	4040	3529	4002	4201	3702
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	4514	4463	4572	4941	4725	5175	4425	4535	4310	4532	4614	4443
2 Ngoài nhà nước	3476	3731	2932	3810	3993	3413	3581	3871	3009	3757	4038	3195
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	4415	4902	4230	4917	5610	4603	4604	5072	4372	4756	5384	4474
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2746	3020	2246	3641	3780	3314	2719	3037	2182	2869	3206	2237
2 Công nghiệp và xây dựng	3853	3994	3619	4084	4170	3951	3978	4170	3668	4120	4295	3849
3 Dịch vụ	4209	4289	4111	4460	4430	4500	4179	4378	3918	4306	4540	3998

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 14**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI***Đơn vị tính: Nghìn người*

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 185,4	625,7	559,6	1 217,3	658,4	558,9	897,8	466,4	431,4	831,4	444,1	387,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	108,5	60,8	47,7	135,0	68,2	66,8	93,8	50,7	43,1	90,7	54,4	36,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	220,7	108,9	111,8	195,8	94,4	101,3	139,9	64,6	75,3	121,6	56,6	65,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	318,7	134,8	183,9	367,8	221,2	146,6	249,8	133,8	116,0	231,5	111,3	120,2
V4 Tây Nguyên	47,3	24,9	22,4	55,7	31,0	24,7	69,7	35,5	34,2	51,2	30,6	20,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	47,7	32,9	14,9	48,8	27,1	21,6	27,7	18,5	9,2	27,4	21,1	6,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	399,0	238,4	160,6	362,6	192,8	169,8	271,7	142,5	129,1	276,1	156,4	119,7
V7 Hà Nội	40,4	24,0	16,4	34,9	14,1	20,8	32,1	13,6	18,5	24,5	10,4	14,1
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3,1	1,1	2,0	16,7	9,5	7,2	13,3	7,4	5,9	8,4	3,2	5,2
THÀNH THỊ	185,6	106,7	78,9	185,8	94,7	91,1	133,2	71,7	61,5	111,6	59,6	52,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	11,1	5,7	5,4	12,6	7,1	5,4	9,1	5,3	3,9	9,9	5,9	3,9
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	32,5	18,8	13,7	19,6	9,7	9,9	17,1	7,9	9,2	14,2	4,2	10,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	61,7	32,4	29,3	54,6	26,0	28,6	36,6	20,3	16,3	28,1	15,7	12,4
V4 Tây Nguyên	15,9	10,0	5,9	7,7	4,6	3,1	10,9	6,3	4,6	8,1	4,6	3,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	8,5	6,7	1,9	10,4	5,5	4,9	5,0	3,4	1,6	5,2	4,3	0,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	52,1	31,3	20,8	45,1	25,9	19,2	31,2	19,5	11,8	29,9	18,0	11,8
V7 Hà Nội	0,6	0,6	0,0	19,1	6,4	12,7	9,9	1,7	8,3	7,8	3,5	4,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3,1	1,1	2,0	16,7	9,5	7,2	13,3	7,4	5,9	8,4	3,2	5,2
NÔNG THÔN	999,8	519,0	480,8	1 031,5	563,7	467,8	764,6	394,7	369,9	719,7	384,5	335,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	97,4	55,1	42,3	122,5	61,1	61,4	84,6	45,4	39,2	80,8	48,4	32,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	188,2	90,1	98,2	176,2	84,7	91,4	122,8	56,7	66,1	107,3	52,4	55,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	256,9	102,3	154,6	313,2	195,2	118,0	213,2	113,5	99,7	203,4	95,6	107,7
V4 Tây Nguyên	31,4	14,9	16,5	48,0	26,4	21,6	58,8	29,2	29,6	43,1	26,0	17,1
V5 Đông Nam Bộ (*)	39,2	26,2	13,0	38,4	21,6	16,7	22,7	15,0	7,6	22,2	16,8	5,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	346,9	207,1	139,8	317,5	166,9	150,6	240,4	123,1	117,4	246,3	138,4	107,9
V7 Hà Nội	39,8	23,4	16,4	15,8	7,7	8,0	22,1	11,9	10,2	16,7	6,9	9,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 15

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 185,4	625,7	559,6	1 217,3	658,4	558,9	897,8	466,4	431,4	831,4	444,1	387,3
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	21,9	16,7	5,2	20,6	10,0	10,6	8,5	4,7	3,8	13,8	7,9	6,0
2 Ngoài nhà nước	1 152,5	603,4	549,1	1 195,0	648,1	546,9	888,0	461,0	427,0	817,2	435,9	381,3
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,7	0,1	0,6	1,4	0,0	1,4	1,4	0,8	0,6	0,4	0,4	0,0
4 Không xác định	10,2	5,5	4,7	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và dịch vụ	920,8	459,9	460,9	922,0	496,8	425,2	703,5	352,1	351,4	661,3	347,1	314,2
2 Công nghiệp và xây dựng	105,8	65,3	40,5	86,1	49,0	37,1	49,3	29,4	19,8	51,4	30,5	20,9
3 Dịch vụ	158,8	100,6	58,2	209,3	112,6	96,7	145,0	84,9	60,2	118,6	66,5	52,1
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	185,6	106,7	78,9	185,8	94,7	91,1	133,2	71,7	61,5	111,6	59,6	52,1
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5,7	4,3	1,4	6,4	3,2	3,2	6,5	4,0	2,5	7,4	3,6	3,8
2 Ngoài nhà nước	178,5	102,1	76,4	179,0	91,6	87,4	126,7	67,7	59,0	103,9	55,6	48,3
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,7	0,1	0,6	0,5	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,4	0,4	0,0
4 Không xác định	0,7	0,2	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và dịch vụ	88,3	46,2	42,2	60,3	32,3	28,0	50,1	27,7	22,4	43,0	26,0	16,9
2 Công nghiệp và xây dựng	31,2	21,4	9,8	27,4	14,1	13,3	13,0	7,2	5,9	13,4	6,0	7,4
3 Dịch vụ	66,1	39,1	26,9	98,1	48,3	49,8	70,1	36,9	33,2	55,3	27,6	27,7
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	999,8	519,0	480,8	1 031,5	563,7	467,8	764,6	394,7	369,9	719,7	384,5	335,2
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	16,2	12,3	3,9	14,2	6,8	7,4	2,0	0,7	1,3	6,4	4,2	2,2
2 Ngoài nhà nước	974,1	501,4	472,7	1 016,0	556,5	459,5	761,2	393,2	368,0	713,3	380,3	333,0
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	1,0	0,0	1,0	1,4	0,8	0,6	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	9,6	5,3	4,2	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và dịch vụ	832,5	413,7	418,8	861,7	464,5	397,2	653,4	324,5	329,0	618,3	321,1	297,3
2 Công nghiệp và xây dựng	74,6	43,9	30,7	58,7	34,9	23,8	36,2	22,3	14,0	38,0	24,5	13,5
3 Dịch vụ	92,8	61,5	31,3	111,1	64,3	46,8	75,0	48,0	27,0	63,4	39,0	24,4
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0	0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 16

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	986,3	507,1	479,2	1 216,9	645,1	571,8	1 177,2	645,6	531,6	1151,8	633,2	518,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	48,8	29,2	19,6	78,1	43,0	35,1	75,0	46,6	28,5	88,2	54,8	33,5
V2 Đồng bằng sông Hồng	301,6	173,7	127,9	280,0	165,8	114,3	233,4	143,3	90,1	270,3	168,8	101,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	220,4	105,7	114,7	304,6	165,6	139,0	292,1	174,2	117,9	286,4	150,3	136,0
V4 Tây Nguyên	39,3	17,1	22,2	38,1	15,7	22,4	36,8	17,7	19,0	33,5	13,8	19,7
V5 Đông Nam Bộ	179,3	101,3	78,0	260,5	131,2	129,3	272,8	136,7	136,1	215,6	114,5	101,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	196,8	80,0	116,8	255,5	123,9	131,6	267,1	127,1	140,0	257,7	131,0	126,8
THÀNH THỊ	479,6	272,9	206,6	553,3	293,7	259,6	537,4	295,7	241,7	529,0	286,3	242,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	25,2	15,1	10,1	31,9	17,0	14,9	32,7	17,6	15,2	40,3	27,6	12,7
V2 Đồng bằng sông Hồng	143,8	93,7	50,1	110,7	61,6	49,1	109,6	62,2	47,4	121,0	65,7	55,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	90,1	41,8	48,4	126,1	73,0	53,1	128,3	73,8	54,5	128,6	62,1	66,5
V4 Tây Nguyên	15,6	6,1	9,6	19,4	9,7	9,7	22,4	13,0	9,4	21,8	11,2	10,7
V5 Đông Nam Bộ	142,6	86,1	56,4	185,5	92,6	92,9	170,6	86,3	84,2	154,8	83,9	70,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	62,3	30,2	32,1	79,7	39,9	39,9	73,7	42,7	31,0	62,6	35,9	26,7
NÔNG THÔN	506,8	234,2	272,6	663,6	351,4	312,2	639,8	349,9	289,9	622,7	346,8	275,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	23,6	14,1	9,6	46,2	26,0	20,2	42,3	29,0	13,3	47,9	27,2	20,7
V2 Đồng bằng sông Hồng	157,9	80,1	77,8	169,4	104,2	65,2	123,8	81,1	42,7	149,4	103,1	46,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	130,3	64,0	66,3	178,5	92,6	85,9	163,7	100,3	63,4	157,8	88,3	69,5
V4 Tây Nguyên	23,7	11,1	12,7	18,8	6,0	12,7	14,3	4,7	9,6	11,7	2,7	9,0
V5 Đông Nam Bộ	36,8	15,3	21,5	75,0	38,7	36,3	102,3	50,4	51,9	60,8	30,5	30,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	134,5	49,8	84,7	175,8	84,0	91,8	193,4	84,4	109,0	195,1	95,1	100,1

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh, Số liệu không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	986,3	507,1	479,2	1 216,90	645,1	571,8	1 177,2	645,6	531,6	1151,8	633,2	518,6
1 Không có trình độ CMKT	608,2	328,3	279,8	771,5	434,3	337,1	708,8	418,8	289,9	675,9	397,4	278,6
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	61	50,9	10,1	83,3	64,3	19,1	80,7	61,1	19,6	71,7	58,8	12,9
3 Trung cấp chuyên nghiệp	73,4	27,1	46,3	77,1	27,7	49,4	92,6	39,0	53,7	61,3	23,0	38,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	74,7	22,7	52,1	101	33	68	93,5	36,8	56,7	117,3	46,5	70,8
5 Đại học trở lên	165,6	75,3	90,2	181,4	83,4	98	201,2	89,7	111,5	225,5	107,5	118,0
6 Không xác định	3,4	2,8	0,6	2,6	2,4	0,2	0,4	0,3	0,1	00,0	00,0	00,0
THÀNH THỊ	479,6	272,9	206,6	553,3	293,7	259,6	537,4	295,7	241,7	529,0	286,3	242,7
1 Không có trình độ CMKT	274,7	167	107,7	308,5	178,4	130,1	262,3	162,8	99,4	271,2	164,9	106,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	35,7	29,1	6,6	40,1	28,9	11,2	46,4	33,9	12,5	39,5	31,1	8,4
3 Trung cấp chuyên nghiệp	35,2	16,5	18,7	41,6	17	24,7	48,0	21,2	26,8	29,5	8,2	21,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	30,1	11,6	18,5	50,6	14,8	35,7	53,3	18,8	34,5	54,7	17,8	36,9
5 Đại học trở lên	101,5	46,7	54,8	111,6	54	57,6	127,0	58,7	68,4	134,2	64,3	69,8
6 Không xác định	2,5	2,1	0,4	0,9	0,7	0,2	0,4	0,3	0,1	00,0	00,0	00,0
NÔNG THÔN	506,8	234,2	272,6	663,6	351,4	312,2	639,8	349,9	289,9	622,7	346,8	275,9
1 Không có trình độ CMKT	333,5	161,3	172,1	463	256	207	446,5	256,0	190,5	404,7	232,4	172,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	25,4	21,9	3,5	43,2	35,4	7,8	34,3	27,1	7,1	32,2	27,7	4,5
3 Trung cấp chuyên nghiệp	38,2	10,6	27,7	35,4	10,7	24,7	44,7	17,8	26,9	31,8	14,8	17,0
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	44,7	11,1	33,6	50,4	18,2	32,3	40,2	18,0	22,2	62,6	28,7	34,0
5 Đại học trở lên	64,1	28,7	35,4	69,8	29,4	40,4	74,1	31,0	43,1	91,4	43,2	48,2
6 Không xác định	0,9	0,7	0,2	1,7	1,7	0,0	0,0	0,0	0,0	00,0	00,0	00,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 18

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	986,3	507,1	479,2	1 216,90	645,1	571,8	1 177,2	645,6	531,6	1151,8	633,2	518,6
15 - 19 tuổi	127,7	65,8	61,9	141,8	84,4	57,3	166,0	103,9	62,1	183,4	100,2	83,2
20 - 24 tuổi	320,7	130	190,7	444,4	216,1	228,4	426,6	210,9	215,6	483,0	252,4	230,7
25 - 29 tuổi	157,1	70,2	86,9	163,3	89,2	74,1	206,5	113,8	92,7	186,4	104,6	81,8
30 - 34 tuổi	68,9	26,1	42,8	125,4	67,4	58	105,5	55,7	49,8	79,8	48,9	30,9
35 - 39 tuổi	54,9	24,7	30,1	68,4	36,1	32,3	72,2	43,1	29,1	58,7	27,6	31,2
40 - 44 tuổi	49,7	34,3	15,4	63,8	33,9	29,9	65,4	33,5	31,9	55,6	32,8	22,8
45 - 49 tuổi	36,3	17	19,3	67,9	40,7	27,2	53,8	33,9	19,9	41,2	25,9	15,3
50 - 54 tuổi	82,6	56,7	25,9	61	31,1	29,9	33,1	21,0	12,0	28,2	20,6	7,6
55 - 59 tuổi	81,3	77,4	3,9	43,2	23,7	19,4	24,4	15,5	8,9	18,7	12,4	6,3
60 - 64 tuổi	3,1	3	0,1	18,4	10,8	7,7	14,6	7,4	7,1	9,9	4,6	5,3
65 tuổi trở lên	4,1	1,9	2,1	19,3	11,7	7,6	9,2	6,8	2,3	6,9	3,3	3,5
THÀNH THỊ	479,6	272,9	206,6	553,3	293,7	259,6	537,4	295,7	241,7	529,0	286,3	242,7
15 - 19 tuổi	56,3	34,7	21,6	56,2	33,5	22,6	65,5	40,3	25,2	55,6	30,2	25,4
20 - 24 tuổi	138,9	61,5	77,4	207,3	93,2	114,1	201,8	97,3	104,5	230,3	113,3	117,0
25 - 29 tuổi	83,6	43	40,6	83	46,5	36,5	97,0	53,6	43,3	93,0	48,6	44,4
30 - 34 tuổi	37,2	14,8	22,4	60,1	31,9	28,2	51,4	26,4	25,0	38,1	24,3	13,8
35 - 39 tuổi	24,9	12	12,9	37	21,1	15,9	29,4	17,2	12,1	31,5	14,4	17,0
40 - 44 tuổi	15,9	9,1	6,8	30,6	16	14,6	35,9	19,7	16,2	32,6	20,8	11,8
45 - 49 tuổi	22,9	12,4	10,5	27,3	18,3	9	19,8	14,7	5,1	18,7	13,0	5,7
50 - 54 tuổi	48,6	36,1	12,5	23,2	17,1	6,1	16,3	12,1	4,2	13,2	10,2	3,0
55 - 59 tuổi	50,4	48,6	1,8	18,9	9,6	9,4	13,0	8,7	4,3	11,1	8,4	2,7
60 - 64 tuổi	0,8	0,6	0,1	5,3	3,9	1,3	5,4	3,7	1,7	4,2	2,2	2,0
65 tuổi trở lên	0	0	0	4,6	2,7	1,9	2,0	2,0	0,0	0,9	0,9	0,0
NÔNG THÔN	506,8	234,2	272,6	663,6	351,4	312,2	639,8	349,9	289,9	622,7	346,8	275,9
15 - 19 tuổi	71,4	31,1	40,3	85,6	50,9	34,7	100,5	63,6	36,9	127,8	70,1	57,8
20 - 24 tuổi	181,8	68,6	113,3	237,2	122,9	114,3	224,7	113,6	111,1	252,8	139,1	113,7
25 - 29 tuổi	73,5	27,2	46,3	80,3	42,7	37,6	109,5	60,1	49,4	93,4	56,0	37,4
30 - 34 tuổi	31,7	11,3	20,4	65,2	35,5	29,7	54,1	29,3	24,8	41,7	24,7	17,1
35 - 39 tuổi	29,9	12,7	17,2	31,4	15	16,4	42,9	25,9	16,9	27,3	13,1	14,1
40 - 44 tuổi	33,7	25,1	8,6	33,2	17,9	15,3	29,5	13,8	15,7	23,0	12,0	11,1
45 - 49 tuổi	13,4	4,6	8,8	40,6	22,4	18,2	34,1	19,2	14,9	22,5	12,8	9,6
50 - 54 tuổi	34	20,5	13,5	37,9	14,1	23,8	16,8	8,9	7,9	15,0	10,4	4,6
55 - 59 tuổi	30,9	28,8	2,1	24,2	14,2	10,1	11,4	6,8	4,5	7,6	3,9	3,6
60 - 64 tuổi	2,4	2,4	0	13,2	6,8	6,3	9,2	3,7	5,5	5,7	2,3	3,4
65 tuổi trở lên	4,1	1,9	2,1	14,7	9	5,7	7,2	4,8	2,3	6,0	2,4	3,5

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 19

**TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH
VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Phân tổ	Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1, Dân số thanh niên (Nghìn người)	12 511,5	6 498,7	6 012,9	14 693,3	7 473,5	7 219,8	15 531,0	7 878,4	7 652,5	15456,4	7805,0	7651,4
Thành thị	3 940,4	2 001,3	1 939,2	4 858,5	2 328,1	2 530,4	4 890,0	2 361,7	2 528,4	4954,1	2389,4	2564,7
Nông thôn	8 571,1	4 497,4	4 073,7	9 834,8	5 145,4	4 689,4	10 640,9	5 516,7	5 124,2	10502,3	5415,6	5086,7
2, Số có việc làm (Nghìn người)	6 823,0	3 747,7	3 075,3	8 288,7	4 511,1	3 777,5	8 284,4	4 501,7	3 782,7	8458,0	4559,9	3898,1
Thành thị	1 676,3	888,0	788,3	2 141,6	1 044,9	1 096,6	1 990,7	1 012,2	978,5	2073,4	1048,9	1024,4
Nông thôn	5 146,7	2 859,7	2 287,0	6 147,1	3 466,2	2 680,9	6 293,7	3 489,6	2 804,1	6384,6	3511,0	2873,6
3, Số thất nghiệp (Nghìn người)	448,4	195,8	252,6	586,2	300,5	285,7	592,6	314,8	277,8	666,5	352,6	313,9
Thành thị	195,2	96,2	99,0	263,4	126,7	136,7	267,3	137,5	129,8	285,9	143,5	142,4
Nông thôn	253,2	99,7	153,6	322,8	173,7	149,0	325,3	177,3	148,0	380,6	209,1	171,5
4, Tỷ lệ tham gia HĐKT thanh niên (%)	58,1	60,7	55,4	60,5	64,5	56,3	57,2	61,1	53,1	59,0	62,9	55,0
Thành thị	47,5	49,2	45,8	49,5	50,4	48,8	46,2	48,7	43,8	47,6	49,9	45,5
Nông thôn	63,0	65,8	59,9	65,9	70,8	60,4	62,2	66,5	57,6	64,4	68,7	59,9
5, Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,2	5,0	7,6	6,6	6,2	7,0	6,68	6,54	6,84	7,30	7,18	7,45
Thành thị	10,4	9,8	11,2	11,0	10,8	11,1	11,84	12,0	11,7	12,12	12,03	12,2
Nông thôn	4,7	3,4	6,3	5,0	4,8	5,3	4,91	4,8	5,0	5,63	5,62	5,63

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)